

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự số 03/2022/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 30, khoản 6 Điều 31, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 32, điểm c khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 33, điểm d khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp.
2. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có), tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng, trừ Ngân hàng chính sách.
3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cổ phần hóa” là việc tổ chức lại doanh nghiệp theo hình thức chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.
2. “Thời điểm quyết định cổ phần hóa” là ngày cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.
3. “Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa” do cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn phù hợp với phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất sau thời điểm quyết định cổ phần hóa.
4. “Thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp” là ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.
5. “Thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần” là ngày doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép thành lập doanh nghiệp theo pháp luật về các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần lần đầu.

6. “Bán đấu giá cổ phần” là hình thức bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa công khai cho các đối tượng có sự cạnh tranh về giá.

7. “Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần” là các Sở giao dịch chứng khoán, công ty chứng khoán hoặc trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

8. “Giá khởi điểm” là mức giá ban đầu của một cổ phần được chào bán ra bên ngoài để cổ phần hóa do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định nhưng không thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng Việt Nam). Việc xác định giá khởi điểm được thực hiện thông qua tổ chức tư vấn đảm bảo xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được xác định lại do cơ quan có thẩm quyền công bố và tiềm năng của doanh nghiệp trong tương lai.

9. “Doanh nghiệp cấp I” là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. “Doanh nghiệp cấp II” là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ.

Điều 4. Áp dụng quy định pháp luật

1. Trường hợp pháp luật về các tổ chức tín dụng và Nghị định này quy định về cùng một nội dung thì việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng áp dụng quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

2. Trường hợp Chính phủ quyết định cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp để đáp ứng mục đích an ninh, quốc phòng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ theo phương án riêng thì thực hiện theo phương án được Chính phủ quyết định.

3. Tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được áp dụng các quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Nghị định này trong xây dựng, ban hành quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục để tổ chức thực hiện việc cơ cấu lại vốn của các tổ chức tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do mình làm chủ sở hữu và tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định đã ban hành, đảm bảo phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn, công khai, minh bạch, hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí.

4. Các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành, lĩnh vực có đặc thù về cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính, ngoài việc tuân thủ quy định của Nghị định này, phải thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù đó. Trường hợp có sự khác nhau với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ về đặc thù.

Chương II

CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

Mục 1

Quy định chung

Điều 5. Cổ phần hóa doanh nghiệp

1. Cổ phần hóa doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải gắn với mục tiêu tăng cường hiệu quả kinh doanh và năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh, cạnh tranh của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa là doanh nghiệp cấp I chuyển thành công ty cổ phần, gồm:

- a) Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của tổng công ty nhà nước;
- b) Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con;
- c) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 6. Điều kiện cổ phần hóa

1. Các doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Nghị định này thực hiện cổ phần hóa khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Không thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- b) Sau khi đã xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương II Nghị định này mà giá trị thực tế doanh nghiệp bằng hoặc lớn hơn các khoản phải trả.

2. Các doanh nghiệp sau khi đã được xử lý tài chính và xác định lại giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Mục 2 và Mục 3 Chương II Nghị định này mà giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp tiếp tục phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án mua bán, xử lý nợ tái cơ cấu doanh nghiệp để doanh nghiệp đủ điều kiện cổ phần hóa. Trường hợp phương án mua bán, xử lý nợ tái cơ cấu doanh nghiệp không khả thi thì chuyển sang thực hiện các hình thức chuyển đổi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hình thức cổ phần hóa

1. Giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

2. Bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

3. Bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Điều 8. Đối tượng và điều kiện mua cổ phần

1. Nhà đầu tư trong nước được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa với số lượng không hạn chế, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Nhà đầu tư nước ngoài có nhu cầu mua cổ phần phải mở tài khoản tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam về ngoại hối.

Nhà đầu tư nước ngoài được đặt cọc, ký quỹ bằng ngoại tệ chuyên khoản khi tham gia đấu giá mua cổ phần, phần vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật Việt Nam về ngoại hối và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3. Nhà đầu tư chiến lược:

a) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có đủ các điều kiện sau:

a1) Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật;

a2) Có năng lực tài chính (trong đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 02 năm gần nhất tính đến thời điểm đăng ký mua cổ phần có lãi, không có lỗ lũy kế); có năng lực quản trị, trình độ công nghệ và hoạt động tối thiểu 03 năm trong lĩnh vực, ngành nghề của doanh nghiệp cổ phần hóa;

a3) Các tiêu chí khác do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phù hợp với chiến lược, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau cổ phần hóa;

a4) Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền khi đăng ký trở thành nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa về những nội dung sau:

Tiếp tục duy trì ngành nghề kinh doanh chính và thương hiệu của doanh nghiệp cổ phần hóa trong thời gian ít nhất 03 năm kể từ thời điểm chính thức trở thành nhà đầu tư chiến lược.

Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Phương án hỗ trợ doanh nghiệp sau cổ phần hóa về chuyển giao công nghệ mới; đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao năng lực tài chính; quản trị doanh nghiệp; cung ứng nguyên vật liệu; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Các nghĩa vụ bồi thường khi vi phạm cam kết đã ký với mức bồi thường xác định theo thiệt hại thực tế và quyền định đoạt của Nhà nước đối với toàn bộ số lượng cổ phần nhà đầu tư chiến lược mua khi vi phạm các cam kết đã ký;

b) Việc tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc danh mục Nhà nước tiếp tục nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần khi cổ phần hóa theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

c) Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo cổ phần hóa (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa xem xét, quyết định việc bán hoặc không bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược. Trường hợp tổ chức bán cổ phần lần đầu cho nhà đầu tư chiến lược thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa quyết định tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và tỷ lệ cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược trong phương án cổ phần hóa của doanh nghiệp.

Trình tự lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo các bước công việc cụ thể quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, đảm bảo việc lựa chọn và tổ chức đăng ký mua cổ phần của các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện trước thời điểm công bố thông tin bán cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO);

d) Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn đăng ký mua cổ phần và khối lượng đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng; trường hợp bán cổ phần cho các nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này thì giá thỏa thuận bán cho nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đã thỏa thuận với nhà đầu tư mua cổ phần.

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt với số cổ phần đăng ký mua của nhà đầu tư chiến lược), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa chuyển số cổ phần này sang thành số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng;

đ) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua lớn hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định tổ chức thực hiện đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược với nhau trên Sở giao dịch chứng khoán.

Việc tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược được thực hiện sau khi bán đấu giá công khai ra công chúng với giá khởi điểm là giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng (trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này thì giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá giữa các nhà đầu tư chiến lược là giá đã thỏa thuận bán cho nhà đầu tư mua cổ phần) và đảm bảo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư có giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đủ số lượng cổ phần bán ra;

e) Trường hợp có từ 02 nhà đầu tư chiến lược đáp ứng tiêu chí lựa chọn thực hiện đăng ký mua cổ phần và tổng số cổ phần các nhà đầu tư chiến lược đăng ký mua bằng hoặc nhỏ hơn số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt, Ban Chỉ đạo tiến hành thỏa thuận về số cổ phần bán ra và giá bán cổ phần cho từng nhà đầu tư chiến lược báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt. Số lượng cổ phần bán cho từng nhà đầu tư chiến lược theo đúng khối lượng cổ phần đã đăng ký đặt mua của từng nhà đầu tư chiến lược với giá bán không thấp hơn giá đấu thành công bình quân theo kết quả của cuộc đấu giá công khai ra công chúng (trường hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư khác theo quy định tại khoản 4 Điều 38 Nghị định này thì giá thỏa thuận để bán cho nhà đầu tư chiến lược không thấp hơn giá đã thỏa thuận bán cho nhà đầu tư mua cổ phần).

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt với tổng số cổ phần đăng ký mua của các nhà đầu tư chiến lược), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa chuyển số cổ phần này sang thành số cổ phần thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng;

g) Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết, vi phạm chuyển nhượng cổ phần theo quy định thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành;

h) Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc, ký quỹ bằng tiền hoặc có bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật bằng 20% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định trong phương án cổ phần hóa đã phê duyệt.

Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư chiến lược không được nhận lại tiền đặt cọc hoặc bị phạt số tiền tương đương khoản giá trị đặt cọc trong trường hợp ký quỹ, bảo lãnh;

i) Việc tổ chức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược phải hoàn thành trước thời điểm Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần.

Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần thực tế bán cho nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần đăng ký mua của các nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt), Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu.

4. Các tổ chức, cá nhân không được mua cổ phần phát hành lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm:

a) Thành viên Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc cổ phần hóa doanh nghiệp (trừ các thành viên là đại diện của doanh nghiệp);

b) Các tổ chức tài chính trung gian và các cá nhân thuộc tổ chức này tham gia vào việc thực hiện tư vấn cổ phần hóa, kiểm toán báo cáo tài chính và cơ quan kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp;

c) Các công ty con, công ty liên kết trong cùng Tập đoàn, Tổng công ty và tổ hợp công ty mẹ - công ty con;

d) Tổ chức thực hiện bán đấu giá cổ phần và các cá nhân thuộc tổ chức này có liên quan đến cuộc đấu giá;

đ) Người có liên quan theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp của tổ chức và cá nhân quy định tại điểm a, điểm b và điểm d khoản này.

Điều 9. Đồng tiền thanh toán và phương thức bán cổ phần lần đầu

1. Các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài mua cổ phần của doanh nghiệp bằng đồng Việt Nam.

2. Việc bán cổ phần lần đầu được thực hiện theo phương thức đấu giá công khai và thỏa thuận trực tiếp.

3. Tùy theo đối tượng và điều kiện mua cổ phần lần đầu, cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định phương thức bán cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều này cho phù hợp.

Điều 10. Chi phí thực hiện cổ phần hóa

1. Chi phí cổ phần hóa do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán và quyết toán. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc) doanh nghiệp cổ phần hóa quyết định mức chi cụ thể theo các nội dung đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các khoản chi phí cổ phần hóa phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chi phí cổ phần hóa bao gồm:

a) Các khoản chi phí trực tiếp tại doanh nghiệp:

a1) Chi phí cho việc tập huấn nghiệp vụ về cổ phần hóa doanh nghiệp;

a2) Chi phí kiểm kê, xác định giá trị tài sản;

a3) Chi phí lập phương án cổ phần hóa, xây dựng Điều lệ;

a4) Chi phí Hội nghị người lao động để triển khai cổ phần hóa;

a5) Chi phí hoạt động tuyên truyền, công bố thông tin về doanh nghiệp;

a6) Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trong trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính; kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

a7) Chi phí cho việc tổ chức bán cổ phần;

a8) Chi phí tổ chức họp Đại hội cổ đông lần đầu.

b) Tiền thuê tổ chức kiểm toán, tư vấn cổ phần hóa (tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức tư vấn để xác định giá khởi điểm, tổ chức tư vấn để xây dựng phương án cổ phần hóa, tổ chức tư vấn bán cổ phần, tổ chức tư vấn lập Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa). Việc thanh toán chi phí cho các tổ chức tư vấn căn cứ vào Hợp đồng ký kết giữa các bên liên quan;

c) Thù lao cho Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc:

c1) Mức thù lao hàng tháng cho từng thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc tối đa không quá hai lần mức tham chiếu đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Chính phủ ban hành trong từng thời kỳ.

c2) Thời gian thanh toán thù lao cho từng thành viên Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc theo thực tế nhưng không quá 24 tháng kể từ thời điểm thành lập Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc.

d) Các chi phí khác có liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp.

3. Chi phí thuê kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trong trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính không xác định là chi phí cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp theo quy định.

4. Chi phí cổ phần hóa được lấy từ các nguồn quy định tại Điều 40 Nghị định này.

5. Trong trường hợp doanh nghiệp phải thực hiện lại việc xác định giá trị doanh nghiệp, tạm dừng chưa thực hiện cổ phần hóa hoặc dừng không thực hiện cổ phần hóa theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xử lý các khoản chi phí cổ phần hóa (đảm bảo đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ) hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp và doanh nghiệp được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong trường hợp doanh nghiệp dừng cổ phần hóa theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đồng thời dừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện sắp xếp lại theo các hình thức khác thì các khoản chi phí cổ phần hóa được xử lý theo phương án sắp xếp lại theo quy định.

Điều 11. Cổ phần, cổ phiếu

1. Vốn điều lệ chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá 01 cổ phần là mười nghìn đồng Việt Nam (10.000 đồng).

2. Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của cổ đông tại công ty đó. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 121 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 12. Nguyên tắc kế thừa quyền và nghĩa vụ của công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm sắp xếp, sử dụng tối đa số lao động tại thời điểm quyết định cổ phần hóa và giải quyết chế độ cho người lao động nghỉ việc, thôi việc theo quy định hiện hành.

Công ty cổ phần có nghĩa vụ kế thừa mọi trách nhiệm đối với người lao động từ doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang; có quyền tuyển chọn, bố trí sử dụng lao động và phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý những vấn đề về tài chính để xác định giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

3. Công ty cổ phần được sử dụng toàn bộ tài sản, nguồn vốn đã nhận bàn giao để tổ chức sản xuất, kinh doanh; kế thừa toàn bộ các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ, gồm cả nợ thuế, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ khác của doanh nghiệp cổ phần hóa.

4. Tài sản thừa hoặc thiếu so với giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và công bố được xử lý như sau:

a) Đối với doanh nghiệp còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa:

a1) Đối với tài sản thừa:

Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì xử lý tăng vốn nhà nước tại công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần có nhu cầu sử dụng và có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua) hoặc bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam (nếu công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng).

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

a2) Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được xử lý như sau:

Trường hợp doanh nghiệp chưa thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện quyết toán tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện giảm vốn nhà nước tại công ty cổ phần (nếu có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua) hoặc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần (nếu Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông không thông qua).

b) Đối với doanh nghiệp không còn vốn nhà nước sau khi cổ phần hóa:

b1) Đối với tài sản thừa: Thực hiện bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

b2) Đối với tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường của tổ chức, cá nhân (nếu có) được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

Điều 13. Thực hiện công khai, minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải thực hiện công bố công khai trên cổng thông tin điện tử Chính phủ, đồng thời gửi về Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp để theo dõi: lộ trình và tiến độ triển khai cổ phần hóa, các thông tin về doanh nghiệp, các vấn đề về xử lý tài chính trong quá trình cổ phần hóa, phương pháp định giá và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, phương án cổ phần hóa, tình hình và kết quả triển khai phương án cổ phần hóa, tình hình quản lý và sử dụng đất đai (trong đó có Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 5 Điều 32 Nghị định này, các diện tích đất đang có tranh chấp cần tiếp tục giải quyết - nếu có), điều khoản cam kết chuyển giao tài sản không bồi hoàn đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định này, phương án sắp xếp và mua cổ phần của người lao động, dự thảo điều lệ của doanh nghiệp theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp.

2. Trong thời hạn tối đa 90 ngày kể từ ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần, trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng phải nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng; việc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM, đăng ký niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 14. Tư vấn cổ phần hóa

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa được thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm, xây dựng phương án cổ phần hóa, bán cổ phần lần đầu và lập Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn, trong đó có thể phân cấp, ủy quyền cho Ban Chỉ đạo thực hiện toàn bộ hoặc một số trách nhiệm của chủ đầu tư, bên mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trong việc thuê tổ chức tư vấn (ngoại trừ trách nhiệm phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu).

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty theo thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều này để xác định giá trị doanh nghiệp. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp được lựa chọn các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp thích hợp để xác định giá trị doanh nghiệp, bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Nghị định này, quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về giá, thẩm định giá, hoàn thành theo đúng thời hạn, đúng các cam kết trong hợp đồng đã ký. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin liên quan đến doanh nghiệp cho tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp sử dụng trong quá trình định giá.

4. Các tổ chức tư vấn trong nước cung cấp dịch vụ tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp phải có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, doanh nghiệp thẩm định giá được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá;

b) Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm (60 tháng hoạt động liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp) về một trong các lĩnh vực: thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp;

c) Không nằm trong diện giải thể, phá sản, tổ chức lại hoặc kiểm soát đặc biệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Đáp ứng các tiêu chí về số lượng, chất lượng của đội ngũ nhân viên làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề mà tổ chức đang hoạt động;

đ) Không vi phạm các quy định của pháp luật trong lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh từ hình thức bị xử lý phạt vi phạm hành chính trở lên trong 05 năm liền trước năm đăng ký thực hiện;

e) Có quy trình nghiệp vụ xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và các chuẩn mực thẩm định giá.

5. Các tổ chức tư vấn nước ngoài được cung cấp dịch vụ tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp khi có đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Là tổ chức hoạt động trong các lĩnh vực thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo pháp luật tại nước đặt trụ sở chính;

b) Có uy tín, năng lực, thương hiệu và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm (60 tháng hoạt động liên tục tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp) về một trong các lĩnh vực: Thẩm định giá, kiểm toán, kế toán, tư vấn tài chính, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp.

6. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan trong quá trình thực hiện nghiệp vụ xác định giá trị doanh nghiệp và thực hiện hợp đồng đã ký kết với khách hàng;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp;

c) Phải bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp hoặc bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Giải trình hoặc cung cấp các thông tin, số liệu liên quan đến kết quả xác định giá trị doanh nghiệp khi có khiếu nại hoặc theo yêu cầu của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước, Bộ Tài chính và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan;

đ) Bảo mật thông tin về khách hàng; lưu trữ hồ sơ, tài liệu về doanh nghiệp đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp;

e) Không được tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

e1) Người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, kế toán trưởng (hoặc người phụ trách kế toán), thẩm định viên về

giá của tổ chức tư vấn xác định giá là người có liên quan theo quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và các pháp luật chuyên ngành với doanh nghiệp cổ phần hóa.

e2) Là tổ chức đang hoặc đã cung cấp dịch vụ kiểm toán, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính trong 02 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp cổ phần hóa.

Mục 2

Xử lý tài chính khi cổ phần hóa

Điều 15. Kiểm kê, phân loại tài sản và xử lý tồn tại về tài chính

1. Khi nhận được quyết định thực hiện cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức kiểm kê, phân loại tài sản, các nguồn vốn và quỹ doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng, đối chiếu và xác nhận công nợ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Đối với một số tài sản chuyên ngành của các doanh nghiệp cổ phần hóa mà việc tiếp cận tài sản để kiểm kê và đánh giá hiện trạng thực tế của tài sản không đảm bảo tính khả thi, hiệu quả thì doanh nghiệp lập phương án kiểm kê và đánh giá hiện trạng thực tế của tài sản này để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, kỹ thuật có liên quan. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, kỹ thuật có liên quan phải có ý kiến trả lời bằng văn bản về phương án kiểm kê và đánh giá hiện trạng thực tế của tài sản. Căn cứ ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, kỹ thuật, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phương án kiểm kê phù hợp và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm kê.

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo chế độ Nhà nước quy định. Trường hợp thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không trùng với thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập báo cáo tài chính và thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con, các công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ phải thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của công ty con phải trùng với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của công ty mẹ.

3. Trước khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải có văn bản đề nghị cơ quan thuế trực tiếp quản lý thực hiện kiểm tra, xác định các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp và cơ quan thuế tiếp nhận đủ hồ sơ khai thuế đối với trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định, cơ

quan thuế phải tiến hành kiểm tra thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế để xác định nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Nếu quá thời hạn này, cơ quan thuế chưa tiến hành kiểm tra thuế thì doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ vào số liệu đã kê khai để thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định.

4. Trên cơ sở kết quả kiểm kê tài sản, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán các khoản phải nộp ngân sách nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan chủ động xử lý theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật những tồn tại về tài chính trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp có vướng mắc hoặc vượt thẩm quyền thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải kịp thời báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết.

Trường hợp đã báo cáo với các cơ quan có thẩm quyền nhưng chưa được giải quyết thì doanh nghiệp phải ghi rõ những tồn tại này trong Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa để có căn cứ tiếp tục giải quyết trong giai đoạn từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

5. Đối với các doanh nghiệp có hoạt động đặc thù, việc kiểm kê, đánh giá, phân loại tài sản là vốn bằng tiền, tài sản cho thuê tài chính, các khoản công nợ (nợ phải thu, nợ phải trả) và việc xử lý tài chính do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật chuyên ngành trên nguyên tắc không có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính.

Điều 16. Xử lý tài sản thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết, tài sản không cần dùng, tài sản được đầu tư bằng Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Đối với tài sản do doanh nghiệp cổ phần hóa thuê, mượn, nhận góp vốn liên doanh, liên kết và các tài sản khác không phải của doanh nghiệp thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Đối với các tài sản khác đã được hình thành từ tiền vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần hóa chỉ được giao làm chủ đầu tư nhưng không được giao quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng kỹ thuật thì không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét quyết định xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với những tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm chủ động xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về thanh lý, nhượng bán tài sản.

Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp các tài sản chưa xử lý, ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật. Giá trị còn lại theo sổ sách của các tài sản này phải hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.

3. Các tài sản không được phép loại trừ bao gồm:

a) Đối với tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc (bao gồm cả các công trình ngầm, đường xá, tường rào, sân bãi) mà doanh nghiệp có sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp; các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mới đầu tư đưa vào sử dụng trong thời hạn 05 năm hoặc có giá trị còn lại theo sổ sách kế toán từ 50% nguyên giá của tài sản trở lên. Doanh nghiệp phải tiếp tục quản lý, theo dõi và xử lý dứt điểm theo quy định của pháp luật hiện hành đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần;

b) Đối với tài sản thuộc diện phải hủy bỏ là hóa chất, chất gây nguy hại, thuốc trừ sâu đã quá hạn... doanh nghiệp chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành xử lý, hủy bỏ theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý môi trường trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu.

Sau khi xác định nguyên nhân, trách nhiệm, bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất doanh nghiệp được xử lý vào kết quả kinh doanh theo quy định.

c) Đối với các tài sản là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các dự án, công trình bị đình hoãn theo quyết định của cấp có thẩm quyền, công ty cổ phần có trách nhiệm tiếp tục kế thừa, theo dõi và xử lý theo quy định của pháp luật. Riêng các khoản chi phí của các dự án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chưa hình thành hiện vật, không có giá trị thu hồi như: chi phí lập phương án tiền khả thi, chi phí khảo sát, thiết kế công trình thì doanh nghiệp phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi hoàn theo quy định của pháp luật hiện hành, phần tổn thất được xử lý vào kết quả kinh doanh theo quy định;

d) Các tài sản bảo đảm đã được doanh nghiệp sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các tổ chức tín dụng;

đ) Đối với tài sản của các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, trong thời gian phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án mua bán nợ để tái cơ cấu lại doanh nghiệp trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, doanh nghiệp cổ phần hóa không được tổ chức thanh lý, nhượng bán các tài sản nằm trong danh mục đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp theo quy định.

4. Đối với công trình phúc lợi là nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi thì chuyển giao cho tổ chức công đoàn tại công ty cổ phần quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong công ty cổ phần theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan khác. Trường hợp tổ chức công đoàn và tập thể người lao động trong công ty cổ phần không có nhu cầu sử dụng các tài sản này, căn cứ ý kiến của tập thể người lao động và tổ chức công đoàn để ủy quyền cho doanh nghiệp tổ chức thanh lý, nhượng bán tài sản theo quy định của pháp luật có liên quan và pháp luật về đất đai hiện hành. Nguồn thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản sau khi trừ các chi phí có liên quan và nghĩa vụ thuế (nếu có) hoàn trả cho Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.

Đối với nhà ở cán bộ, công nhân viên đầu tư bằng nguồn Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp nếu doanh nghiệp không có nhu cầu sử dụng thì chuyển giao cho cơ quan quản lý nhà đất của địa phương để quản lý.

5. Đối với tài sản dùng trong sản xuất, kinh doanh được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp cổ phần hóa nếu có đầy đủ hồ sơ chứng từ sẽ được đánh giá lại và tính vào giá trị doanh nghiệp để công ty cổ phần tiếp tục sử dụng trong sản xuất, kinh doanh.

6. Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con có đơn vị sự nghiệp thì xử lý như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục kế thừa, phải tổ chức định giá tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần;

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao cho các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có liên quan để thực hiện quản lý theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chưa chuyển giao, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện quản lý cho đến khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 17. Các khoản nợ phải thu

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản nợ đến hạn và chưa đến hạn; đối với các tổ chức tín dụng phải đối chiếu, xác nhận cả các khoản nợ phải thu ngoại bảng), đồng thời thực hiện thu hồi các khoản nợ đến hạn trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với các khoản phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau (trong nước và ngoài nước), ngân hàng thương mại phát sinh thường xuyên với số lượng lớn khách hàng của doanh nghiệp cổ phần hóa mà việc đối chiếu, xác nhận công nợ với từng khách hàng làm phát sinh khối lượng công việc, thời gian và chi phí lớn, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc đối chiếu, xác nhận cho phù hợp thực tế (căn cứ vào hồ sơ sổ sách kế toán và hệ thống công nghệ thông tin quản lý khách hàng của doanh nghiệp cổ phần hóa).

Những khoản nợ không có đủ hồ sơ pháp lý chứng minh khách nợ còn nợ hoặc không có khả năng thu hồi theo quy định thì không được loại trừ ra ngoài giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp phải làm rõ nguyên nhân để xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Xác định trách nhiệm xử lý bồi thường của tập thể, cá nhân có liên quan đến khoản nợ phải thu không xác định được khách nợ, phần tổn thất còn lại được xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng;

b) Hoàn thiện hồ sơ, tiếp tục theo dõi để xử lý thu hồi đối với những khoản nợ không chứng minh được là không có khả năng thu hồi.

2. Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn một số khoản nợ phải thu có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa được đối chiếu, xác nhận thì Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cổ phần hóa phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan trong việc hoàn thành đối chiếu công nợ đến trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (trừ những khoản công nợ doanh nghiệp đã thu hồi được kèm theo hồ sơ, chứng từ hợp lệ để chứng minh) và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xác định trong giá trị doanh nghiệp theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa nội dung này làm cơ sở bán đấu giá cổ phần.

Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần, các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được thì Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, xác định phân loại thành các khoản không có khả năng thu hồi và các khoản nợ phải thu còn lại để xử lý như sau:

a) Đối với các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được và được xác định là khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo đúng quy định thì phải xem xét, xử lý trách nhiệm bồi thường đối với tập thể, cá nhân có liên quan. Giá trị khoản nợ còn lại (sau khi bù trừ khoản bồi thường của các cá nhân, tập thể, dự phòng các khoản phải thu khó đòi - nếu có) hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp cổ phần hóa và thực hiện chuyển giao hồ sơ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Đối với các khoản nợ đã làm thủ tục đối chiếu nhưng vẫn chưa đối chiếu được còn lại thì thực hiện bàn giao sang công ty cổ phần để tiếp tục theo dõi, thu hồi theo quy định.

3. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bàn giao các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) kèm theo đầy đủ hồ sơ, các tài liệu liên quan cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoạt động trong lĩnh vực viễn thông (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), doanh nghiệp giữ lại để tiếp tục theo dõi, quản lý và thu hồi nợ.

Đối với các khoản công nợ không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (bao gồm cả các khoản nợ khó đòi đã được xử lý bằng nguồn dự phòng trong vòng 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), các ngân hàng thương mại giữ lại để tiếp tục theo dõi, quản lý và thu hồi nợ hoặc bàn giao một phần (hoặc toàn bộ) khoản nợ cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp viễn thông, ngân hàng thương mại giữ lại để tiếp tục theo dõi, quản lý và thu hồi nợ thì số tiền thu hồi nợ từ các khoản nợ này, các doanh nghiệp viễn thông, ngân hàng thương mại được giữ lại một tỷ lệ theo quy định của Bộ Tài chính áp dụng đối với Công ty Mua bán nợ Việt Nam để bù đắp các chi phí phát sinh có liên quan đến việc thu hồi nợ, phần còn lại thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp.

4. Đối với các khoản đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ (như tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công phải trả, tiền mua bảo hiểm dài hạn, tiền thuê đất của khu công nghiệp đã trả tiền một lần cho cả thời gian thuê) đã được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu với hợp đồng, khối lượng hàng hóa dịch vụ cung cấp để hạch toán giảm chi phí (tương ứng với phần hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện) và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 18. Các khoản nợ phải trả

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm đối chiếu, xác nhận toàn bộ các khoản nợ phải trả các tổ chức, cá nhân trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam để xử lý tồn tại tài chính trước khi xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa mà phương án xử lý nợ chưa hoàn thành thì doanh nghiệp ghi rõ lý do tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và tiếp tục phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này

Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn một số khoản nợ phải trả có đầy đủ hồ sơ nhưng chưa đối chiếu, xác nhận được thì Chủ tịch công ty, Hội đồng thành viên doanh nghiệp cổ phần hóa phải giải trình rõ nội dung các khoản nợ, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan trong việc hoàn thành đối chiếu công nợ đến trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (trừ những khoản nợ doanh nghiệp cổ phần hóa đã trả cho tổ chức, cá nhân kèm theo hồ sơ, chứng từ hợp lệ để chứng minh) và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xác định trong giá trị doanh nghiệp theo giá trị đang theo dõi trên sổ sách kế toán; đồng thời phải công bố công khai trong quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp cũng như phương án cổ phần hóa nội dung này làm cơ sở bán đấu giá cổ phần.

Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ này đã làm đủ thủ tục đề nghị chủ nợ đối chiếu nợ nhưng chủ nợ không xác nhận thì được hạch toán ghi tăng vốn nhà nước giá trị nợ phải trả nhưng không có chủ nợ xác nhận. Công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, tiếp tục kế thừa, theo dõi để thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ và hạch toán khoản chi trả nợ vào chi phí của doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc thực hiện kiểm kê, đối chiếu các khoản tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu) căn cứ vào chi tiết từng khoản nợ trên sổ kế toán; đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi của các khách hàng là pháp nhân; khoản tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi cá nhân, giấy tờ có giá phải đối chiếu với hồ sơ sổ sách kế toán lưu tại ngân hàng hoặc thực hiện đối chiếu với các khách hàng. Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, khi lập báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang công ty cổ phần, nếu các khoản công nợ này đã làm đủ thủ tục đối chiếu nợ nhưng không đối chiếu, xác nhận được với khách hàng thì ngân hàng thương mại cổ phần có trách nhiệm tiếp tục kế thừa, theo dõi, quản lý và thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi có yêu cầu của chủ nợ hợp pháp theo quy định pháp luật.

Đối với các khoản ký cược, ký quỹ, trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, đảm bảo cho việc cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật mà việc đối chiếu, xác nhận công nợ với từng khách hàng làm phát sinh khối lượng công việc, thời gian và chi phí lớn, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp báo cáo và quyết định việc đối chiếu, xác nhận cho phù hợp thực tế và quy định của pháp luật (căn cứ vào hồ sơ sổ sách kế toán, hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình, dịch vụ trung gian thanh toán và hệ thống công nghệ thông tin quản lý khách hàng của doanh nghiệp cổ phần hóa).

2. Doanh nghiệp cổ phần hóa phải huy động các nguồn vốn hợp pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn phải trả trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc thỏa thuận bằng văn bản với các chủ nợ để xử lý trong đó có việc chuyển nợ phải trả thành vốn góp cổ phần.

Việc chuyển nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thành vốn góp cổ phần phải được quy định trong phương án cổ phần hóa, công khai trong bản cáo bạch bán cổ phần lần đầu và được thực hiện thông qua kết quả đấu giá thành công của chủ nợ. Theo đó chủ nợ tham gia mua cổ phần tại cuộc bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu ra công chúng và quy đổi số lượng cổ phần tương ứng với số nợ theo kết quả đấu giá thành công của chủ nợ.

3. Nợ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước:

a) Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm nộp thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước trước khi chuyển đổi;

b) Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước thì công ty cổ phần có trách nhiệm kế thừa toàn bộ các khoản nợ.

4. Trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, nếu doanh nghiệp có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ vay quá hạn của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) do kinh doanh thua lỗ thì doanh nghiệp phối hợp với các tổ chức tín dụng thực hiện xử lý nợ theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Các khoản dự phòng, lỗ hoặc lãi

1. Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Đối với khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa được giữ lại số dư đã trích lập tương ứng với nghĩa vụ bảo hành theo hợp đồng còn hiệu lực.

3. Số dư dự phòng rủi ro, dự phòng tài chính của ngân hàng, Quỹ dự phòng nghiệp vụ của bảo hiểm, sau khi bù đắp các tổn thất theo quy định được để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa nhưng phải tính vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

4. Các khoản lãi phát sinh để bù lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại phân phối theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

5. Các khoản lỗ sau khi đã xử lý theo các quy định nêu trên tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà vẫn còn các khoản nợ đọng của các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định này.

Điều 20. Vốn của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào doanh nghiệp khác

1. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa kế thừa vốn đã đầu tư vào doanh nghiệp khác thì toàn bộ số vốn này được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 34 Nghị định này.

2. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác thì báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu để xử lý như sau:

a) Thống nhất với các bên góp vốn để thực hiện chuyển giao cho doanh nghiệp nhà nước khác làm đại diện phần vốn đã đầu tư theo quy định của pháp luật;

b) Bán lại phần vốn góp cho đối tác hoặc các nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn không thể bán hoặc chuyển giao được khoản đầu tư cho đối tác khác thì phải kế thừa theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà trong Hợp đồng hoặc Giấy phép đầu tư góp vốn có điều khoản cam kết khi kết thúc thời hạn hoạt động của các doanh nghiệp này, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp phải chuyển giao không bồi hoàn cho bên Việt Nam mà doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục kế thừa phải được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo nguyên tắc quy định tại Điều 34 Nghị định này. Khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết thúc thời hạn hoạt động trong Hợp đồng hoặc Giấy phép đầu tư, toàn bộ tài sản phải chuyển giao không bồi hoàn cho cổ đông nhà nước hoặc cho Nhà nước Việt Nam nếu Nhà nước không còn phần vốn góp tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 125 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có và pháp luật có liên quan.

Doanh nghiệp cổ phần hóa phải công bố công khai cho các nhà đầu tư biết và quy định rõ trong biên bản bàn giao và Điều lệ công ty cổ phần nội dung này.

Điều 21. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi

1. Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng để bù đắp các khoản đã chi vượt chế độ cho người lao động (nếu có), chi cho người lao động theo chế độ quy định đối với doanh nghiệp cổ phần hóa, phần còn lại chia cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên đang làm việc ở doanh nghiệp theo số tháng công tác tại doanh nghiệp cổ phần hóa. Việc chi số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động, người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được thực hiện xong trước thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

2. Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con, việc xử lý số dư các Quỹ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên nguyên tắc người lao động, người quản lý thuộc doanh nghiệp nào (công ty mẹ hoặc doanh nghiệp cấp II) sẽ được hưởng trên nguồn tương ứng của doanh nghiệp đó.

Điều 22. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

1. Số dư Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu còn) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định là vốn nhà nước và phải nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

2. Số dư Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại doanh nghiệp cổ phần hóa (nếu còn) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được để lại cho

doanh nghiệp, công ty cổ phần mới kế thừa và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng Quỹ theo đúng chế độ quy định.

Điều 23. Xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần

1. Doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện các quy định về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp nhà nước từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. Tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa lập báo cáo tài chính theo chế độ tài chính quy định đối với doanh nghiệp nhà nước làm cơ sở để thực hiện chuyển giao từ doanh nghiệp cổ phần hóa cho công ty cổ phần, trong đó:

a) Số dư các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi (nếu có) được sử dụng để bù đắp các tổn thất theo quy định hiện hành, số còn lại hoàn nhập vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng (đối với các hợp đồng đã ký, thời gian bảo hành còn hiệu lực) doanh nghiệp cổ phần hóa được trích theo hợp đồng đã ký và được giữ lại để thực hiện bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng theo hợp đồng.

Doanh nghiệp cổ phần hóa phải lập bảng kê chi tiết đối với từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình kèm theo hồ sơ cổ phần hóa. Hết thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng nếu khoản trích lập dự phòng này không chi hết, còn số dư thì công ty cổ phần có trách nhiệm phải nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn bảo hành theo hợp đồng.

Trường hợp công ty cổ phần không thực hiện nộp đầy đủ và kịp thời thì phải chịu thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về thuế.

b) Đối với khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

c) Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ, doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành đối với doanh nghiệp nhà nước.

Trường hợp thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần không trùng với thời điểm lập báo cáo tài chính năm nên không thực hiện được việc xếp loại doanh nghiệp làm căn cứ để trích lập các quỹ của doanh nghiệp; doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện trích lập hai quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

c1) Căn cứ vào kết quả xếp loại doanh nghiệp của năm trước gần nhất với thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

c2) Căn cứ nguồn lợi nhuận theo chế độ quy định được sử dụng để trích lập, phân phối các quỹ của doanh nghiệp.

c3) Mức trích các quỹ bằng mức trích theo chế độ phân phối lợi nhuận quy định đối với doanh nghiệp nhà nước chia 12, nhân với số tháng tính từ đầu năm đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

d) Trường hợp khoản cổ tức, lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (mà khoản chia cổ tức chưa được xác định vào giá trị doanh nghiệp và chưa tính vào giá khởi điểm bán cổ phần) và đã có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận:

d1) Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, khi công ty cổ phần nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận được chia này, công ty cổ phần thực hiện nộp toàn bộ giá trị thu được sau khi trừ nghĩa vụ thuế (nếu có) vào ngân sách nhà nước sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền.

d2) Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, căn cứ Nghị quyết chia cổ tức và thông báo về quyền nhận cổ tức, doanh nghiệp cổ phần hóa xác định số lượng cổ phiếu nhận được để theo dõi và thuyết minh rõ tại Biên bản bàn giao tài sản, vốn giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần.

Công ty cổ phần phải hoàn thành việc chuyển nhượng số cổ phiếu này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được cổ phiếu. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chuyển nhượng thành công, công ty cổ phần thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước giá trị thu được sau khi trừ nghĩa vụ thuế (nếu có) và các chi phí để thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu theo quy định của pháp luật.

Việc chuyển nhượng cổ phần của công ty đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Việc chuyển nhượng cổ phần của công ty chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

Chi phí chuyển nhượng gồm chi phí thuê tư vấn thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá, chi phí thực hiện các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) phải nộp cho Nhà nước và các khoản chi phí khác có liên quan. Các chi phí này do Hội đồng quản trị quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán và quyết định mức chi cụ thể đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các tổ chức nhận vốn góp của doanh nghiệp trên cơ sở yêu cầu của doanh nghiệp thông qua đại diện vốn, xác định số cổ phiếu được chia thuộc quyền sở hữu của nhà nước, đồng thời thông báo về cơ quan đại diện chủ sở hữu để theo dõi, giám sát. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo, có ý kiến đối với Người đại diện vốn góp tại các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

đ) Trường hợp khoản c) tức, lợi nhuận phát sinh sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (khoản c) tức, lợi nhuận này chưa được xác định vào giá trị doanh nghiệp và giá khởi điểm) mà chưa có Nghị quyết của cấp có thẩm quyền của đơn vị nhận vốn góp về việc chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền, cổ phiếu, doanh nghiệp cổ phần hóa chỉ đạo Người đại diện vốn có ý kiến đề nghị đơn vị nhận vốn góp ra Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận hoặc đề nghị công ty cổ phần thuyết minh rõ tại Biên bản bàn giao tài sản, vốn giữa doanh nghiệp cổ phần hóa và công ty cổ phần. Sau khi cấp có thẩm quyền của đơn vị nhận vốn góp có Nghị quyết chia cổ tức, lợi nhuận bằng tiền, cổ phiếu thì xử lý theo quy định tại điểm d) khoản này.

e) Trường hợp một số chi phí đã được doanh nghiệp cổ phần hóa ghi nhận trước thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và được thu hồi sau thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, công ty cổ phần nộp về ngân sách nhà nước.

3. Trong thời gian 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn thành các công việc sau:

- a) Lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu;
- b) Thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính;
- c) Quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế;
- d) Sau khi hoàn thành các quy định tại điểm a, b và c) khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa đề nghị cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán: tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa theo quy định.

4. Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của doanh nghiệp (không bao gồm thời gian Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa), cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, cụ thể:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp;

b) Sau khi có kết quả kiểm tra, xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này,

bao gồm: Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Doanh nghiệp cổ phần hóa và cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đảm bảo tính đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác quyết toán cổ phần hóa và xử lý các vấn đề tài chính trước khi phê duyệt quyết toán theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

c) Căn cứ kết quả của Kiểm toán nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung theo quy định về ngân sách nhà nước hoặc nộp về Công ty mẹ - doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có).

5. Căn cứ quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm lập lại báo cáo tài chính tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu làm căn cứ bàn giao sang công ty cổ phần.

Việc lập lại báo cáo tài chính để bàn giao sang công ty cổ phần dựa trên cơ sở thực hiện điều chỉnh theo các nội dung xử lý tài chính quy định tại Nghị định này, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư, quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần (không điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại).

6. Khoản lợi nhuận sau thuế phát sinh từ giai đoạn xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, doanh nghiệp cổ phần hóa phải sử dụng để bù đắp phần vốn nhà nước đã điều chỉnh do lỗ trong sản xuất kinh doanh tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (nếu có), phần còn lại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện phân phối và trích lập các quỹ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Khoản lợi nhuận trích lập vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định và khoản chênh lệch vốn nhà nước tăng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần sau khi trừ các khoản chi theo quy định, doanh nghiệp cổ phần hóa phải nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

7. Trường hợp phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu đề phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm tập thể, cá nhân và xử lý như sau:

a) Nếu do nguyên nhân khách quan (do thiên tai; địch họa; do Nhà nước thay đổi chính sách hoặc do biến động của thị trường quốc tế và các nguyên nhân bất khả kháng khác), doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc sử dụng tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa này để bù đắp tổn thất sau khi trừ đi bồi thường của bảo hiểm (nếu có).

Trường hợp tiền thu từ bán cổ phần không đủ bù đắp giá trị vốn nhà nước bị giảm, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét thông qua Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần, vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần cho phù hợp với thực tế.

b) Nếu do nguyên nhân chủ quan được xử lý như sau:

b1) Nếu lỗi do việc không xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước thì phải xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân có liên quan: doanh nghiệp, tổ chức tư vấn, kiểm toán độc lập và cơ quan quyết định cổ phần hóa để xử lý bồi thường vật chất.

b2) Nếu lỗi do điều hành sản xuất, kinh doanh; quản lý gây thất thoát vốn và tài sản thì những người quản lý doanh nghiệp có trách nhiệm bồi thường tổn thất do chủ quan gây ra theo quy định hiện hành.

b3) Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm bồi thường không có khả năng thực hiện việc bồi thường theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phần tổn thất còn lại được xử lý như trường hợp do nguyên nhân khách quan theo quy định tại điểm a khoản này.

8. Đối với các tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này, trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định bàn giao tài sản cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bảo quản và bàn giao các tài sản này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

Mục 3

Xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa

Điều 24. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp

1. Tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp được quyết định và chịu trách nhiệm việc lựa chọn phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với đặc thù hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, khách quan, minh bạch, mang lại lợi ích cao nhất cho Nhà nước.

2. Giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định và công bố không được thấp hơn giá trị doanh nghiệp và giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp được xác định theo phương pháp tài sản quy định tại Mục 4 Chương II Nghị định này.

Điều 25. Công bố giá trị doanh nghiệp

1. Căn cứ Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp do tổ chức tư vấn xác định giá xây dựng, Ban Chỉ đạo có trách nhiệm thẩm tra về trình tự, thủ tục, tuân thủ các quy định của pháp luật về xác định giá trị doanh nghiệp, trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

Thời gian thực hiện xử lý tài chính và tổ chức tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp (từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp) phải đảm bảo không quá 12 tháng; đối với các doanh nghiệp phải

thực hiện Kiểm toán nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này thời gian không quá 15 tháng.

Trường hợp quá thời hạn trên chưa công bố được giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tổ chức xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định; đồng thời xác định nguyên nhân khách quan, chủ quan để tiến hành kiểm điểm, xử lý trách nhiệm và bồi thường vật chất các chi phí phát sinh do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kéo dài thời gian công bố giá trị doanh nghiệp.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ (bao gồm cả Kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với các doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này).

3. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm bảo quản và bàn giao các khoản nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Nghị định này cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam; đối với các tài sản khác, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục thực hiện theo dõi, quản lý, hạch toán theo giá trị trên sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 26. Sử dụng kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Kết quả công bố giá trị doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu là một căn cứ quan trọng để xác định giá khởi điểm thực hiện đấu giá bán cổ phần lần đầu của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Điều 27. Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố trong trường hợp sau đây:

a) Có những nguyên nhân khách quan (thiên tai, dịch họa, chính sách Nhà nước thay đổi hoặc do các nguyên nhân bất khả kháng khác) làm ảnh hưởng đến giá trị những tài sản của doanh nghiệp;

b) Phát hiện những sai lệch trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tư vấn hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa.

2. Việc điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa chưa thực hiện bán đấu giá công khai ra công chúng (IPO).

3. Sau 09 tháng kể từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp mà doanh nghiệp chưa thực hiện việc bán đấu giá công khai ra công chúng (IPO) thì phải tổ chức xác định lại giá trị doanh nghiệp, ngoại trừ các trường hợp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhưng phải đảm bảo thời điểm IPO của doanh nghiệp không vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.

Điều 28. Kiểm toán nhà nước đối với doanh nghiệp cổ phần hóa**1. Đối tượng, phạm vi thực hiện kiểm toán:**

Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cơ quan tư vấn xác định và đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý các vấn đề về tài chính trước khi định giá đối với các doanh nghiệp sau:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế và Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước (kể cả Ngân hàng Thương mại nhà nước);

b) Các doanh nghiệp nhà nước (bao gồm Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) có vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp từ 1.800 tỷ đồng trở lên;

c) Các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khác khi có yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ hoặc đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi danh sách thông báo thời gian (lộ trình) thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp đến cơ quan Kiểm toán nhà nước để cơ quan Kiểm toán nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tư vấn xác định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Đối với các doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thực hiện kiểm toán của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu thông báo thời gian (lộ trình) thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp đến cơ quan Kiểm toán nhà nước để cơ quan Kiểm toán nhà nước xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của tổ chức tư vấn xác định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

3. Trách nhiệm của Kiểm toán nhà nước và các cơ quan liên quan:

a) Sau khi có kết quả tư vấn xác định giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị cơ quan Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn xác định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;

b) Sau khi nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn xác định giá và xử lý tài chính doanh nghiệp cổ phần hóa. Thời gian hoàn thành, công bố kết quả kiểm toán thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước. Kiểm toán nhà nước chịu trách nhiệm về kết quả kiểm toán theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp cổ phần hóa và tổ chức tư vấn xác định giá có trách nhiệm giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công tác xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý các vấn đề tài chính trước khi định giá theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

4. Xử lý kết quả kiểm toán:

Căn cứ kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và triển khai các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa theo quy định.

Mục 4

Xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản

Điều 29. Giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo phương pháp tài sản

1. Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa là giá trị toàn bộ tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sau khi đánh giá lại có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Giá trị thực tế vốn của chủ sở hữu tại doanh nghiệp cổ phần hóa trong quyết định công bố giá trị doanh nghiệp là tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp cổ phần hóa sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

2. Khi cổ phần hóa Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con thì giá trị vốn của chủ sở hữu tại doanh nghiệp cổ phần hóa là tổng giá trị thực tế vốn của chủ sở hữu tại công ty mẹ.

3. Đối với các tổ chức tài chính, tín dụng khi xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản được sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo tài chính để xác định tài sản vốn bằng tiền, các khoản công nợ và các loại tài sản khác nhưng phải thực hiện kiểm kê, đánh giá đối với tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác và giá trị quyền sử dụng đất theo chế độ Nhà nước quy định.

4. Đối với tài sản vô hình (trừ giá trị quyền sử dụng đất) doanh nghiệp cổ phần hóa có nhu cầu tiếp tục sử dụng phải xác định lại giá trị tài sản vô hình để tính vào giá trị doanh nghiệp. Việc xác định lại giá trị tài sản vô hình phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về thẩm định giá do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

5. Đối với giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các công ty cổ phần mà doanh nghiệp cổ phần hóa nhận được cổ phiếu không phải trả tiền tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp phải xác định lại giá trị vốn đầu tư theo nguyên tắc quy định tại Điều 34 Nghị định này với số lượng cổ phiếu là toàn bộ cổ phiếu mà doanh nghiệp cổ phần hóa đang sở hữu (bao gồm cả số cổ phiếu

đã nhận được, đang quản lý, theo dõi trên thuyết minh báo cáo tài chính) và số lượng cổ phiếu sẽ nhận được sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

6. Đối với tài sản hình thành theo hợp đồng BOT xác định theo giá trị trên sổ sách kế toán, đồng thời thực hiện công bố công khai cho các nhà đầu tư biết sau khi kết thúc hợp đồng các tài sản này sẽ bàn giao lại cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Đối với tài sản là hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất thuê) mà doanh nghiệp đã đầu tư và đã ký hợp đồng cho thuê lại, đã xác định đơn giá thuê trong hợp đồng và thu tiền ngay một lần cho toàn bộ thời gian của dự án, khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, doanh nghiệp không phải đánh giá lại giá trị tài sản này. Công ty cổ phần thực hiện trả tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai. Đối với tài sản là hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp còn lại chưa cho thuê phải tiến hành đánh giá lại theo quy định.

8. Đối với các tài sản doanh nghiệp đã thực hiện thanh lý, nhượng bán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm tổ chức tư vấn tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp (không còn hiện vật tại thời điểm tổ chức tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp), doanh nghiệp hạch toán theo đúng chế độ quản lý tài chính đối với các khoản thu chi khi thanh lý, nhượng bán, khi tổ chức tư vấn xác định giá để xác định giá trị doanh nghiệp sẽ căn cứ theo giá trị thực tế thu hồi tài sản khi thanh lý, nhượng bán nhưng không thấp hơn giá trị trên sổ sách kế toán.

Điều 30. Các khoản sau đây không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

1. Giá trị những tài sản quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 16 Nghị định này.
2. Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.
3. Các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác được quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định này.
4. Các tài sản của các đơn vị sự nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con (ngoại trừ các cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và khám, chữa bệnh); tài sản hoạt động sự nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không kế thừa và được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định chuyển giao cho các cơ quan liên quan để thực hiện xã hội hóa theo quy định của pháp luật.
5. Người có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét quyết định việc không tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đối với các nội dung quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 31. Các căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp

1. Số liệu theo sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
2. Tài liệu kiểm kê, phân loại và đánh giá chất lượng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
3. Giá thị trường của tài sản tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
4. Giá trị quyền sử dụng đất được giao và giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hoặc giá trị tài sản vô hình không xác định được theo pháp luật thẩm định giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Điều 32. Giá trị quyền sử dụng đất

1. Đối với những diện tích đất được giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2 Điều 119 Luật Đất đai và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp theo quy định sau:

a) Giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là giá đất cụ thể tại vị trí doanh nghiệp có diện tích đất được giao do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi doanh nghiệp có diện tích đất được giao) quyết định theo quy định tại điểm c khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 160 của Luật Đất đai và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

b) Khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại quy định tại điểm a khoản này với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán (nếu có) nộp ngân sách nhà nước.

Trường hợp giá trị quyền sử dụng đất xác định lại theo giá đất quy định tại điểm a khoản này thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất đang hạch toán trên sổ kế toán thì giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo giá trị doanh nghiệp đang hạch toán trên sổ sách kế toán;

c) Trường hợp diện tích đất doanh nghiệp được giao (bao gồm cả diện tích đất sử dụng cho các hoạt động sản xuất cung ứng các dịch vụ, sản phẩm công ích, phúc lợi công cộng như: công viên cây xanh, môi trường đô thị, bến bãi xe khách, đất làm công trình thủy lợi...) không thu tiền sử dụng đất, miễn tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan thì được loại trừ những diện tích này khi xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Đối với diện tích đất sử dụng cho các công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn theo quy định của pháp luật về đất đai cũng được xem xét, loại trừ. Doanh nghiệp cổ phần hóa quản lý, sử dụng diện tích đất này theo đúng mục đích sử dụng đất đã được xác định và phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với diện tích đất còn lại (sau khi loại trừ diện tích đất quy định tại khoản 1 Điều này), doanh nghiệp thực hiện hình thức thuê đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai và trả tiền thuê đất hằng năm. Trong đó:

a) Công ty cổ phần thực hiện nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai và không tính tiền thuê đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa;

b) Đối với diện tích đất đã được Nhà nước cho doanh nghiệp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất thuê đã trả tiền thuê một lần cho Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần được tiếp tục thuê đất trong thời hạn thuê đất còn lại theo hợp đồng thuê đất. Số tiền doanh nghiệp đã nộp hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà công ty cổ phần phải trả hằng năm theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định;

c) Đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và diện tích đất do doanh nghiệp nhận chuyển nhượng có nguồn gốc là đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà nay thuộc trường hợp thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải chuyển sang thuê đất. Số tiền doanh nghiệp đã nộp khi Nhà nước giao đất hoặc đã trả để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được xác định là khoản đã trả trước và được trừ vào tiền thuê đất mà công ty cổ phần phải trả hằng năm theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Đối với diện tích đất thuê trả tiền hằng năm phải xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm trong giá trị doanh nghiệp và thực hiện theo nguyên tắc sau:

d1) Chỉ thực hiện xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm đối với diện tích đất của doanh nghiệp đã và đang trực tiếp ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với trường hợp không có hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê đất hết thời hạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát, thu hồi, đấu giá quyền thuê đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

d2) Giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm do tổ chức tư vấn xác định theo phương pháp phù hợp với các chuẩn mực thẩm định giá nhưng không thấp hơn giá trị được xác định theo thời hạn thuê đất còn lại và chênh lệch dương (nếu có) giữa tiền thuê đất tính theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm trừ đi tiền thuê đất tính theo giá đất mà doanh nghiệp cổ phần hóa đang thực hiện trả tiền thuê đất. Trường hợp thời hạn thuê đất còn lại ít hơn 05 năm thì thời hạn thuê đất còn lại được xác định là 05 năm.

d3) Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì diện tích đất thuê được miễn tiền thuê đất được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đối với diện

tích đất đang được miễn tiền thuê đất nhưng không còn đáp ứng điều kiện để được miễn tiền thuê đất thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải tham gia đấu giá quyền thuê đất, nộp tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Đối với những diện tích đất mà doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện cổ phần hóa đang sử dụng nằm trong quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh nhưng chưa có nhu cầu sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi doanh nghiệp có diện tích đất đang sử dụng) xem xét, quyết định cho phép doanh nghiệp tiếp tục sử dụng đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Luật Đất đai và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, công ty cổ phần có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về tài chính, các thủ tục để được giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

5. Khi cổ phần hóa, doanh nghiệp quy định tại Điều 5 Nghị định này không chuyển đổi mục đích sử dụng các diện tích đất đang quản lý, sử dụng. Doanh nghiệp lập Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm: danh mục, diện tích, mục đích sử dụng đất hiện tại, hình thức trả tiền, đất giao, đất thuê, thời hạn thuê. Sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần, doanh nghiệp tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích tại Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đất và thực hiện hình thức giao đất thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và pháp luật có liên quan.

Điều 33. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp

1. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa gồm giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển.

2. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp cổ phần hóa được xác định như sau:

a) Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 10 năm, bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty; xây dựng trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp;

b) Giá trị tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ như sau:

$$\text{Giá trị tiềm năng phát triển} = \text{Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 05 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \\ \text{Lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 05 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} \end{array} \right\}$$

Trong đó:

Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tổng giá trị thực tế theo sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa sau khi đã trừ các khoản nợ phải trả, số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có) và không bao gồm số dư khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Vốn nhà nước được xác định bao gồm toàn bộ số dư nguồn vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 05 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}}{\text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 05 năm liền kề trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp}} \times 100\%$$

Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 05 năm được xác định bằng tổng số vốn nhà nước bình quân hàng năm chia (:) cho 05. Số vốn nhà nước bình quân hàng năm được xác định trên cơ sở số vốn nhà nước đầu năm cộng với số vốn nhà nước cuối năm chia (:) cho 02.

3. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa sở hữu các tài sản cố định vô hình như: lợi thế khai thác mỏ khoáng sản, nguyên liệu, quyền phát triển dự án, quyền quản lý, khai thác dự án hạ tầng khu công nghiệp, tài sản cố định vô hình không xác định được, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm lựa chọn phương pháp xác định giá trị theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc phương pháp khác để đảm bảo phản ánh đầy đủ, chính xác giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 34. Xác định giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác

1. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp cổ phần hóa góp 100% vốn được xác định như sau:

a) Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa đầu tư vào doanh nghiệp cấp II phải tiến hành xác định lại giá trị theo quy định tại Mục 3 Chương II Nghị định này;

b) Trường hợp doanh nghiệp cấp II được thành lập và hoạt động tại nước ngoài, việc xác định phần vốn góp tại các doanh nghiệp này thực hiện như đối với khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Việc chuyển đổi giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp cấp II đang hoạt động tại nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hóa thường xuyên có giao dịch tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định theo giá tham chiếu của cổ phiếu giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không có giao dịch thì xác định theo giá tham chiếu phiên giao dịch trước liền kề gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp không có giao dịch thì xác định theo giá giao dịch bình quân trên hệ thống của ngày trước liền kề gần nhất với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều này.

Trường hợp giá trên thị trường chứng khoán hoặc giá trên thị trường UPCOM thấp hơn mệnh giá (10.000 đồng) nhưng công ty cổ phần có vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa hoạt động kinh doanh có lãi thì giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa vào công ty cổ phần này được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

3. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác (ngoài các trường hợp được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này) được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp nhân (x) với giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác:

a) Tỷ lệ vốn thực góp của doanh nghiệp cổ phần hóa là tỷ lệ % của vốn thực tế đã góp của doanh nghiệp cổ phần hóa so với tổng số vốn thực góp (vốn góp của các chủ sở hữu) của doanh nghiệp khác;

b) Giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp khác xác định theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán cùng với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Trường hợp chưa kiểm toán thì căn cứ vào giá trị vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cùng thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Trường hợp đơn vị có vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa

không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì căn cứ theo báo cáo tài chính gần nhất trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tính toán;

Người đại diện phần vốn của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác thực hiện rà soát và có ý kiến về những biến động trong kỳ mà doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định xác định giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác.

c) Trường hợp giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp cổ phần hóa tại doanh nghiệp khác khi đánh giá, xác định lại có giá trị thực tế thấp hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp cổ phần hóa thì được xác định theo giá trị thực tế xác định lại nhưng không thấp hơn không (0) đồng;

d) Việc chuyển đổi giá trị vốn góp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên đang hoạt động tại nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp cổ phần hóa thường xuyên có giao dịch tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Mục 5

Bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Điều 35. Xác định vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần lần đầu

1. Căn cứ giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp cổ phần hóa và kế hoạch sản xuất, kinh doanh của các năm sau khi chuyển thành công ty cổ phần, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định quy mô vốn điều lệ theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp lớn hơn mức vốn điều lệ cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định vốn điều lệ theo nhu cầu thực tế. Phần chênh lệch giữa giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp với mức vốn điều lệ xác định được nộp về ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành quyết định về việc nộp phần chênh lệch;

b) Trường hợp phát hành thêm cổ phần, vốn điều lệ được xác định bằng giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại doanh nghiệp và giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá cổ phiếu.

2. Trên cơ sở vốn điều lệ đã được xác định, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cơ cấu vốn cổ phần lần đầu, bao gồm:

a) Cổ phần Nhà nước nắm giữ theo tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước được Thủ tướng Chính phủ công bố trong từng thời kỳ.

Đối với các doanh nghiệp đặc thù, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tại địa phương, phục vụ chiến lược phát triển ngành, tập đoàn kinh tế (như: Quản lý, khai thác cảng biển; trường hợp Nhà nước nắm giữ 36% vốn điều lệ và các trường hợp đặc thù khác) cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể số cổ phần Nhà nước tiếp tục nắm giữ và số cổ phần ưu đãi biểu quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 114 và Điều 116 Luật Doanh nghiệp.

b) Cổ phần bán cho tổ chức công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp cổ phần hóa được sử dụng nguồn quỹ công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại Điều 29 Luật Công đoàn năm 2024; không huy động, vay vốn) để mua cổ phần nhưng không quá 3% vốn điều lệ. Số cổ phần này do tổ chức công đoàn nắm giữ nhưng không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Giá bán cổ phần cho tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa bằng mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần);

c) Cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 Nghị định này;

d) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có) theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này;

đ) Cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng tối thiểu bằng 20% vốn điều lệ.

3. Trường hợp số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp (tính theo mức ưu đãi tối đa) lớn hơn số lượng cổ phần dự kiến phát hành còn lại (sau khi đã trừ đi số cổ phần Nhà nước nắm giữ và số cổ phần bán cho các nhà đầu tư, tổ chức Công đoàn theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 2 Điều này) và doanh nghiệp không thuộc diện Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định điều chỉnh giảm số lượng cổ phần Nhà nước nắm giữ để tăng số lượng cổ phần bán ưu đãi cho người lao động.

Điều 36. Phương thức đấu giá công khai

1. Phương thức đấu giá được áp dụng trong trường hợp bán đấu giá ra công chúng mà không có sự phân biệt nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân, trong nước và nước ngoài.

2. Việc tổ chức đấu giá công khai thực hiện tại Sở Giao dịch chứng khoán. Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa có khối lượng cổ phần bán ra tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu có thể xem xét, quyết định tổ chức đấu giá tại các công ty chứng khoán hoặc trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Trước khi bán cổ phần lần đầu tối thiểu 30 ngày, Ban Chỉ đạo phối hợp với Sở Giao dịch chứng khoán hoặc tổ chức đấu giá thực hiện công bố thông tin tại doanh nghiệp, tại nơi bán đấu giá, trên các phương tiện thông tin đại chúng và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

4. Giá bán theo phương thức đấu giá công khai là giá đấu thành công của từng nhà đầu tư. Nhà đầu tư trúng ở mức giá nào thì mua cổ phần ở mức giá đó nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

Điều 37. Phương thức thỏa thuận trực tiếp

1. Phương thức thỏa thuận trực tiếp là phương thức bán cổ phần cho các nhà đầu tư theo kết quả thương thảo giữa Ban Chỉ đạo hoặc tổ chức được Ban Chỉ đạo ủy quyền với từng nhà đầu tư.

2. Giá bán theo phương thức thỏa thuận theo quy định tại điểm d, điểm e khoản 3 Điều 8 và khoản 2, khoản 4 Điều 38 Nghị định này.

Điều 38. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết và điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả bán cổ phần

1. Căn cứ phương án cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt Ban Chỉ đạo thực hiện bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp trước khi bán đấu giá công khai ra công chúng. Số lượng cổ phần người lao động và tổ chức công đoàn từ chối mua theo phương án cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu bổ sung vào số lượng cổ phần bán đấu giá công khai ra công chúng.

2. Căn cứ kết quả thực tế bán cổ phần, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo hình thức bán một phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu hoặc bán toàn bộ vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu thì số cổ phần đã bán được xác định là số cổ phần phát hành thêm theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, phần còn lại xác định là số cổ phần bán bớt vốn nhà nước; số cổ phần bán ưu đãi cho đối tượng quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 43 Nghị định này được xác định là số cổ phần bán phần vốn nhà nước.

3. Trường hợp không có nhà đầu tư nào đăng ký mua cổ phần, căn cứ kết quả bán cổ phần cho người lao động và tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp để thực hiện các thủ tục chuyển doanh nghiệp sang công ty cổ phần và điều chỉnh lại vốn điều lệ, cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký mua cổ phần, Ban Chỉ đạo thực hiện thỏa thuận bán cổ phần cho nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần với giá bán không thấp hơn giá khởi điểm với khối lượng đã đăng ký mua hợp lệ. Nếu nhà đầu tư không mua, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp sau khi bán đấu giá công khai tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá trong cuộc đấu giá công khai đều từ chối mua, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp đã bán được một phần số cổ phần chào bán trong cuộc đấu giá công khai, số lượng cổ phần còn lại chưa bán được trong cuộc đấu giá công khai (bao gồm cả số lượng cổ phần các nhà đầu tư đã trúng giá nhưng từ chối mua) được thực hiện theo trình tự sau:

a) Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá hợp lệ (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá toàn bộ khối lượng đã đăng ký đặt mua trong cuộc đấu giá công khai) để bán thỏa thuận cho các nhà đầu tư này theo đúng khối lượng đã đăng ký nhưng chưa được mua và mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán;

b) Nếu không bán hết cổ phần cho các nhà đầu tư sau khi đã thỏa thuận theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều này, Ban Chỉ đạo tiếp tục thông báo đến các nhà đầu tư đã trúng đấu giá toàn bộ khối lượng đã đăng ký đặt mua trong cuộc đấu giá công khai (không bao gồm các nhà đầu tư đã trúng đấu giá nhưng từ chối mua) để thỏa thuận bán cho các nhà đầu tư này với giá bán là mức giá đã đặt mua tại phiên đấu giá của từng nhà đầu tư theo nguyên tắc lựa chọn giá thỏa thuận từ mức giá đã trả cao nhất xuống mức thấp của cuộc đấu giá đã công bố trở xuống cho đủ số lượng cổ phần còn phải bán;

c) Trường hợp số lượng cổ phần không bán hết theo quy định tại điểm a và b khoản này, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 39. Thời hạn hoàn thành việc bán cổ phần

Trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp phải hoàn thành việc bán cổ phần lần đầu theo các hình thức quy định tại Nghị định này.

Điều 40. Quản lý và sử dụng số tiền thu từ cổ phần hóa

1. Xác định số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc đấu giá công khai, tổ chức thực hiện bán đấu giá có trách nhiệm chuyên tiền thu từ bán cổ phần lần đầu cho doanh nghiệp cổ phần hóa để chi hỗ trợ xử lý lao động dôi dư, thanh toán chi phí cổ phần hóa theo dự toán chi phí đã xác định trong phương án cổ phần hóa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, để lại cho doanh nghiệp cổ phần hóa giá trị cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá và giá vốn, phần còn lại nộp về ngân sách nhà nước;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp tiền của tổ chức công đoàn và người lao động, Ban Chỉ đạo có trách nhiệm chuyển tiền thu từ bán cổ phần cho tổ chức công đoàn và người lao động về ngân sách nhà nước;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp hoàn tất xong việc bán số cổ phần theo quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định này. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền, Ban Chỉ đạo yêu cầu doanh nghiệp nộp tiền thu từ bán cổ phần về ngân sách nhà nước;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo yêu cầu doanh nghiệp hoàn tất việc bán cổ phần theo phương thức thỏa thuận cho các nhà đầu tư chiến lược theo quy định tại Nghị định này. Số tiền thu được từ bán cổ phần này, Ban Chỉ đạo nộp về ngân sách nhà nước trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền của nhà đầu tư tham gia cuộc bán đấu giá công khai, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp cùng tổ chức bán đấu giá hoàn tất việc bán đấu giá cho các nhà đầu tư chiến lược. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết hạn nộp tiền, Ban Chỉ đạo chuyển toàn bộ tiền thu được từ việc bán cổ phần này nộp về Ngân sách nhà nước;

e) Trường hợp tổng số tiền thu từ bán cổ phần lần đầu quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này thấp hơn dự toán chi phí xử lý lao động dôi dư và dự toán chi phí cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa được phê duyệt, doanh nghiệp cổ phần hóa được giữ lại toàn bộ khoản tiền thu này để thực hiện chi trả các khoản chi theo dự toán đã được duyệt và thực hiện quyết toán chính thức tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Xác định số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và hướng dẫn xử lý tài chính tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Điều 23 Nghị định này, doanh nghiệp có trách nhiệm tự xác định khoản phải nộp về ngân sách nhà nước. Trong đó các khoản được để lại doanh nghiệp gồm:

Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá.

Phần thặng dư vốn của số cổ phần phát hành thêm được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư (nếu thiếu thì được xử lý theo quy định tại điểm d khoản này); số tiền còn lại (nếu có) để lại cho công ty cổ phần theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ, trong đó:

$$\text{Phần thặng dư của số cổ phần phát hành thêm} = \text{Số lượng cổ phần phát hành thêm} \times \text{Giá trúng đấu giá} - \text{Giá khởi điểm}$$

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu về các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiếp khoản chênh lệch tăng thêm so với số đã nộp xác định tại điểm a khoản này (nếu có) về ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp số tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo quyết toán của cơ quan đại diện chủ sở hữu thấp hơn số doanh nghiệp tự xác định và đã nộp theo quy định tại điểm a khoản này thì doanh nghiệp có công văn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoàn trả số tiền nộp thừa từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

d) Trường hợp số tiền thực thu từ bán cổ phần ưu đãi cho người lao động, tổ chức công đoàn, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư khác theo kết quả IPO không đảm bảo đủ bù đắp được các chi phí liên quan (gồm chi phí cổ phần hóa, chi phí hỗ trợ lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) theo quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét quyết định thông qua Đại hội đồng cổ đông để điều chỉnh giảm vốn nhà nước góp trong công ty cổ phần (nếu công ty cổ phần còn vốn nhà nước), vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần cho phù hợp với thực tế. Trường hợp sau khi điều chỉnh không còn vốn nhà nước thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp phần còn thiếu theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu tổ chức thực hiện bán đấu giá và doanh nghiệp chưa nộp tiền về ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện bán đấu giá và doanh nghiệp cổ phần hóa phải chịu thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Khoản tiền chậm nộp này không được tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và dùng nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để bù đắp sau khi trừ đi các khoản bồi thường, xử lý trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và các tập thể, cá nhân có liên quan đến việc chậm nộp (nếu có).

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo Ban Chỉ đạo và doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo đầy đủ, kịp thời việc quản lý và sử dụng các khoản thu từ cổ phần hóa gửi về Bộ Tài chính.

5. Tiền thu từ cổ phần hóa nộp về ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị định này thực hiện khai, nộp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Điều 41. Điều lệ công ty cổ phần

1. Điều lệ công ty cổ phần do Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với tổ chức tư vấn cổ phần hóa dự thảo và được công bố cho các nhà đầu tư trước khi bán cổ phần. Dự thảo Điều lệ công ty cổ phần không được trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật liên quan.

2. Điều lệ của công ty cổ phần được Đại hội đồng cổ đông lần đầu thông qua khi được ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp chấp thuận.

Điều 42. Đại hội đồng cổ đông và đăng ký doanh nghiệp lần đầu

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc bán cổ phần, doanh nghiệp cổ phần hóa phải tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần và thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải bao gồm: quyết định chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan quyết định cổ phần hóa, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có) và Điều lệ công ty cổ phần có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

Mục 6**Chính sách đối với người lao động khi cổ phần hóa****Điều 43. Chính sách bán cổ phần cho người lao động**

1. Cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động

a) Đối tượng mua cổ phần với giá ưu đãi bao gồm:

a1) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

a2) Người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cử xuống làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp khác chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác.

a3) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cấp II (chưa được hưởng chính sách mua cổ phần ưu đãi tại các doanh nghiệp khác) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa của doanh nghiệp cấp I.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước với giá bán bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần);

c) Đối với người lao động đại diện cho hộ gia đình nhận khoán (mỗi hộ gia đình nhận khoán cử một người lao động đại diện) tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa có hợp đồng nhận khoán ổn định lâu dài với công ty nông, lâm nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần được mua tối đa 100 cổ phần cho mỗi năm thực tế đã nhận khoán với công ty với giá bán bằng 60% giá trị 01 cổ phần tính theo mệnh giá (10.000 đồng/cổ phần);

d) Khoản chênh lệch giữa giá bán cho người lao động so với mệnh giá cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều này được trừ vào giá trị phần vốn nhà nước khi quyết toán tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần;

đ) Số cổ phần bán với giá ưu đãi theo quy định tại khoản này, người lao động phải nắm giữ và không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ thời điểm nộp tiền mua cổ phần ưu đãi;

e) Tổng giá trị của số cổ phần bán với giá ưu đãi cho người lao động tính theo mệnh giá tối đa không vượt quá giá trị phần vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa, thuộc đối tượng doanh nghiệp cần sử dụng và có cam kết làm việc lâu dài cho doanh nghiệp trong thời hạn ít nhất là 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu) sẽ được mua thêm cổ phần theo quy định sau:

a) Mua thêm theo mức 200 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 2.000 cổ phần cho một người lao động.

Riêng người lao động là các chuyên gia giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao được mua thêm theo mức 500 cổ phần/01 năm cam kết làm việc tiếp trong doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5.000 cổ phần cho một người lao động. Doanh nghiệp cổ phần hóa căn cứ đặc thù ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình xây dựng và quyết định các tiêu chí để xác định chuyên gia giỏi, có trình độ nghiệp vụ cao và phải được nhất trí thông qua tại Hội nghị người lao động của doanh nghiệp trước khi cổ phần hóa;

b) Giá bán cổ phần cho người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản này là giá khởi điểm được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trong phương án cổ phần hóa;

c) Mỗi một người lao động chỉ được hưởng quyền mua thêm cổ phần theo một mức xác định tại điểm a khoản này;

d) Số cổ phần người lao động mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông sau khi kết thúc thời gian cam kết.

Trường hợp công ty cổ phần thực hiện thay đổi cơ cấu, công nghệ, di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền dẫn tới người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động, thôi việc, mất việc theo quy định của Bộ luật lao động trước thời hạn đã cam kết thì số cổ phần đã được mua thêm sẽ được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông. Trường hợp người lao động có nhu cầu bán lại cho doanh nghiệp số cổ phần này thì công ty cổ phần có trách nhiệm mua lại với giá sát với giá giao dịch trên thị trường.

Trường hợp người lao động chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn đã cam kết thì phải bán lại cho công ty cổ phần toàn bộ số cổ phần đã được mua thêm với giá sát với giá giao dịch trên thị trường nhưng không vượt quá giá đã được mua tại thời điểm cổ phần hóa;

đ) Số cổ phần người lao động được mua thêm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được xác định theo thời gian cam kết tiếp tục làm việc tối đa đến đủ tuổi nghỉ hưu đối với lao động trong điều kiện lao động bình thường theo quy định tại Bộ luật Lao động hiện hành.

3. Người lao động trong doanh nghiệp thực hiện tái cơ cấu chuyển thành công ty cổ phần thông qua Công ty Mua bán nợ Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này được áp dụng các chính sách quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo điều kiện cụ thể của doanh nghiệp và phương án tái cơ cấu được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Người lao động có nhu cầu mua thêm cổ phần ngoài số cổ phần được mua theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện đăng ký mua đấu giá công khai theo quy định như các nhà đầu tư khác.

Điều 44. Chính sách đối với người lao động dôi dư

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và người lao động của doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được cử xuống làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp khác mà không bố trí được việc làm tại công ty cổ phần theo phương án sử dụng lao động sẽ được hưởng chính sách đối với người lao động dôi dư theo quy định của pháp luật.

2. Người quản lý doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định bố trí công việc. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm thì được hưởng chính sách như chính sách tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật.

3. Người quản lý doanh nghiệp cấp II do Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch các doanh nghiệp nhà nước xem xét, quyết định bố trí công việc. Trường hợp đã tìm mọi biện pháp nhưng không bố trí được việc làm thì giải quyết chính sách theo quy định của pháp luật về lao động.

Mục 7

Tổ chức thực hiện

Điều 45. Việc chuyển đổi Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần

1. Doanh nghiệp nhà nước áp dụng quy định tại chương II Nghị định này để quyết định chuyển doanh nghiệp do mình đầu tư 100% vốn điều lệ sang công ty cổ phần phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn, đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Gắn với mục tiêu tăng cường hiệu quả kinh doanh và năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh, cạnh tranh của doanh nghiệp;

b) Đảm bảo quyền lợi của người lao động và các bên liên quan;

c) Đảm bảo tuân thủ pháp luật, không làm thất thoát vốn, tài sản của doanh nghiệp nhà nước.

2. Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý, ngoại trừ các trường hợp tài sản không được phép loại trừ như quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định này, doanh nghiệp cấp II hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của các tài sản này vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thực hiện chuyển giao các tài sản này cho Công ty mẹ để tiếp tục quản lý và thực hiện thanh lý, nhượng bán theo quy định. Khoản tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản, Công ty mẹ hạch toán vào kết quả kinh doanh.

3. Giá trị vốn góp của doanh nghiệp cấp II tại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khác (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cấp III) xác định theo quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 34 Nghị định này.

4. Trên cơ sở kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cơ quan tư vấn xác định và ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và xử lý các vấn đề về tài chính trước khi định giá đối với doanh nghiệp cấp II có vốn chủ sở hữu theo sổ sách kế toán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp từ 1.800 tỷ đồng trở lên.

5. Tiền thu từ bán cổ phần của doanh nghiệp cấp II theo quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi trừ giá vốn (giá trị theo sổ sách) của số cổ phần bán ra, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động, nghĩa vụ thuế (nếu có) theo quy định, số tiền còn lại nộp về Công ty mẹ - doanh nghiệp cấp I trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp số tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II không đủ để chi các khoản chi theo quy định khi cổ phần hóa các doanh nghiệp này (chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động) thì Công ty mẹ có trách nhiệm chi bù đắp phần còn thiếu và được tính vào chi phí hoạt động tài chính của công ty mẹ.

Điều 46. Thẩm quyền và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện cổ phần hóa**1. Thủ tướng Chính phủ:**

a) Quyết định cổ phần hóa các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và kế hoạch 05 năm cơ cấu lại vốn nhà nước đã được phê duyệt;

b) Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Quyết định giao cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước sau cổ phần hóa tại các đơn vị nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý để quyết định cổ phần hóa các doanh nghiệp cấp I thuộc phạm vi quản lý, trừ doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Thành lập Ban Chỉ đạo để giúp Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cổ phần hóa các đơn vị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và giúp cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức triển khai công tác cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này;

c) Quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần, công bố giá trị doanh nghiệp các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Giao Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần khi cổ phần hóa các doanh nghiệp tại điểm a khoản 2 Điều này;

d) Công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp tại điểm a khoản 2 Điều này kèm theo dự thảo Điều lệ công ty cổ phần được xây dựng phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan;

đ) Quyết định phê duyệt phương án mua bán nợ tái cơ cấu, phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ sau khi có thỏa thuận bằng văn bản với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp về phương án mua bán nợ tái cơ cấu lại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

Thời gian hoàn thành việc phê duyệt phương án mua bán nợ tái cơ cấu, phương án cổ phần hóa các doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ quy định tại

khoản 2 Điều 6 Nghị định này không vượt quá 03 tháng kể từ ngày quyết định công bố giá trị doanh nghiệp;

e) Quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa, điều chỉnh vốn nhà nước tại công ty cổ phần theo quy định; quyết định bàn giao cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam đối với tài sản thừa (nếu có) quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định này;

g) Quyết định phê duyệt phương án sử dụng lao động và giải quyết lao động dôi dư đối với doanh nghiệp cổ phần hóa;

h) Trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với các cơ quan liên quan quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (bao gồm cả các đơn vị quy định tại điểm a khoản 1 Điều này);

i) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình cổ phần hóa các đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo các nội dung quy định tại Nghị định này;

k) Giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo tại các doanh nghiệp cổ phần hóa theo thẩm quyền đúng quy định của pháp luật hiện hành;

l) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng trong trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng điều kiện công ty đại chúng, thực hiện đăng ký, lưu ký cổ phần trúng đấu giá tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch, niêm yết tại các thị trường giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

m) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa lập hồ sơ và thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) cho các cơ quan đại diện chủ sở hữu khác hoặc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước theo quy định;

Quyết định phê duyệt tiêu chí và lựa chọn nhà đầu tư chiến lược đối với các doanh nghiệp có bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, bao gồm cả các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền, trách nhiệm và thành phần Ban Chỉ đạo:

a) Ban Chỉ đạo có thẩm quyền, trách nhiệm sau:

a1) Giúp cơ quan quyết định cổ phần hóa chỉ đạo và tổ chức thực hiện cổ phần hóa một hoặc một số doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

a2) Được sử dụng con dấu của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong khi thực hiện nhiệm vụ.

a3) Thành lập Tổ giúp việc triển khai công tác cổ phần hóa tại doanh nghiệp.

a4) Chỉ đạo doanh nghiệp căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được phê duyệt:

Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu pháp lý về tài sản của doanh nghiệp (bao gồm cả nhà cửa, đất đai); Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật khi cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp; kiểm kê tài sản, đối chiếu công nợ tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Xây dựng kế hoạch tiến độ cổ phần hóa (bao gồm cả mốc thời gian cho từng bước công việc) trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt để thực hiện. Trường hợp không thực hiện được tiến độ cổ phần hóa thì Ban lãnh đạo doanh nghiệp được xác định là không hoàn thành nhiệm vụ.

a5) Chỉ đạo xử lý các vấn đề về tài chính, lao động, tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này.

a6) Báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn phương thức bán cổ phần lần đầu.

a7) Chỉ đạo xây dựng phương án cổ phần hóa và dự thảo Điều lệ lần đầu của công ty cổ phần.

a8) Chỉ đạo xây dựng phương án sử dụng lao động trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

a9) Rà soát và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn cổ phần hóa, lựa chọn tổ chức bán đấu giá cổ phần;

a10) Rà soát và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố giá trị doanh nghiệp, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa theo thẩm quyền.

a11) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với các tổ chức đấu giá bán cổ phần theo quy định.

a12) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa xác định số tiền thu về cổ phần hóa phù hợp với hình thức cổ phần hóa công ty, lập báo cáo quyết toán (quyết toán tài chính thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, quyết toán chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn) báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

a13) Tổng hợp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu kết quả bán cổ phần.

a14) Tổng hợp và trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh phương án cổ phần hóa, quyết định điều chỉnh giá trị doanh nghiệp sau khi chuyển thành công ty cổ phần.

a15) Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

a16) Xem xét và đề xuất với cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc cử người đại diện phần vốn nhà nước/vốn của doanh nghiệp cấp I góp tại doanh nghiệp cổ phần hóa.

a17) Chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố công khai kịp thời, đầy đủ quá trình cổ phần hóa trên cổng thông tin điện tử Chính phủ và gửi về Bộ Tài chính, Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp để theo dõi;

b) Thành phần Ban Chỉ đạo do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

Đối với các đơn vị nêu tại điểm a khoản 1 Điều này thì thành viên Ban Chỉ đạo có đại diện của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Bộ Tài chính theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4. Tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ đạo:

a) Tuyên truyền, vận động cán bộ, công nhân viên tại doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chính sách cổ phần hóa của Nhà nước;

b) Tham gia giám sát quá trình cổ phần hóa;

c) Cử người đại diện phần vốn của tổ chức công đoàn tham gia ứng cử vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty cổ phần theo quy định của pháp luật;

d) Sử dụng nguồn quỹ của công đoàn theo quy định của pháp luật mua cổ phần tại doanh nghiệp, tham gia quản lý doanh nghiệp với tư cách cổ đông và tổ chức thực hiện bảo vệ quyền lợi của người lao động trong doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Chế độ báo cáo

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Hội đồng thành viên/Chủ tịch các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con có trách nhiệm báo cáo kịp thời về Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp và Bộ Tài chính các nội dung có liên quan trong quá trình cổ phần hóa như: quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp (nếu có), phương án cổ phần hóa, quyết định phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán bàn giao sang công ty cổ phần. Đồng thời, chỉ đạo doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố đầy đủ, kịp thời các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.

Điều 48. Trình tự cổ phần hóa**1. Xây dựng Phương án cổ phần hóa****a) Thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc.**

a1) Căn cứ vào kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp và quyết định thành lập Ban Chỉ đạo kèm theo kế hoạch, lộ trình triển khai công tác cổ phần hóa.

a2) Trưởng Ban Chỉ đạo lựa chọn và ra quyết định thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thành lập Ban Chỉ đạo.

a3) Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp, Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp cổ phần hóa và tổ chức tư vấn (nếu có) xem xét, quyết định việc triển khai các thủ tục tiếp xúc, trao đổi thông tin với các nhà đầu tư về nội dung liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, nhu cầu lựa chọn nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp... để các nhà đầu tư tìm hiểu thông tin phục vụ cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp;

b) Chuẩn bị các hồ sơ, tài liệu.

Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan bao gồm:

b1) Các Hồ sơ pháp lý về thành lập doanh nghiệp.

b2) Các Hồ sơ pháp lý về tài sản, nguồn vốn, công nợ của doanh nghiệp.

b3) Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế của công ty đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b4) Lập dự toán chi phí cổ phần hóa theo chế độ quy định.

b5) Lập Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật khi cổ phần hóa tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

b6) Lập danh sách và phương án sử dụng lao động đang quản lý.

b7) Lựa chọn phương pháp, hình thức xác định giá trị doanh nghiệp, lựa chọn thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan đến cổ phần hóa;

c) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp cổ phần hóa chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán chi phí cổ phần hóa, quyết định lựa chọn tư vấn cổ phần hóa theo chế độ quy định;

d) Tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

d1) Doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với tổ chức tư vấn tiến hành:

Kiểm kê, phân loại tài sản và quyết toán tài chính, quyết toán thuế, phối hợp với các cơ quan có liên quan xử lý những vấn đề về tài chính đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lập Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp.

d2) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp cổ phần hóa và tổ chức tư vấn tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp tổ chức tư vấn có chức năng định giá thì có thể thuê trọn gói về lập phương án cổ phần hóa, xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán cổ phần;

đ) Quyết định và công bố giá trị doanh nghiệp.

Ban Chỉ đạo rà soát kết quả kiểm kê, phân loại tài sản và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố giá trị doanh nghiệp.

Đối với các doanh nghiệp thuộc phạm vi thực hiện kiểm toán quy định tại Nghị định này, Ban Chỉ đạo trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giá trị doanh nghiệp gửi văn bản và hồ sơ đề nghị cơ quan kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán kết quả tư vấn xác định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp phải ghi rõ các khoản công nợ và tài sản đã loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp để bàn giao sang Công ty Mua bán nợ Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 16, khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Nghị định này;

e) Hoàn tất Phương án cổ phần hóa trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e1) Căn cứ quyết định công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và tình hình thực tế của doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp, tổ chức tư vấn xây dựng Phương án cổ phần hóa doanh nghiệp. Phương án cổ phần hóa phải bao gồm các nội dung cơ bản như:

Thực trạng của công ty ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

Hình thức cổ phần hóa và vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức phát hành cổ phiếu theo quy định.

Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

Phương án sắp xếp lại lao động đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm tiếp theo.

Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

e2) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc cùng với doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với tổ chức tư vấn tổ chức công khai Phương án cổ phần hóa và gửi tới từng bộ phận trong công ty để nghiên cứu trước khi tổ chức Hội nghị người lao động (bất thường).

Sau Hội nghị người lao động, Tổ giúp việc, doanh nghiệp cổ phần hóa phối hợp với tổ chức tư vấn hoàn thiện Phương án cổ phần hóa để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

e3) Ban Chỉ đạo rà soát phương án cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt phương án cổ phần hóa theo thẩm quyền.

Đối với các doanh nghiệp có giá trị thực tế doanh nghiệp thấp hơn các khoản phải trả quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo Ban Chỉ đạo và doanh nghiệp phối hợp với Công ty Mua bán nợ Việt Nam và các chủ nợ của doanh nghiệp xây dựng phương án mua bán nợ đảm bảo tính khả thi và hiệu quả tái cơ cấu doanh nghiệp. Căn cứ tính hiệu quả và khả thi của phương án mua bán nợ, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt phương án mua bán nợ để tái cơ cấu doanh nghiệp hoặc chuyển sang thực hiện các hình thức chuyển đổi khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện phương án cổ phần hóa

a) Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp phối hợp với các tổ chức tư vấn trung gian tổ chức bán cổ phần theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt và quy định tại Nghị định này;

b) Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp bán cổ phần ưu đãi cho người lao động và tổ chức công đoàn tại doanh nghiệp (nếu có) theo phương án đã duyệt;

c) Căn cứ vào kết quả tổng hợp bán cổ phần cho các đối tượng theo quy định trong phương án cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo chỉ đạo doanh nghiệp chuyển tiền thu từ cổ phần hóa về ngân sách nhà nước theo quy định.

Trường hợp không bán hết cổ phần cho các đối tượng theo đúng phương án cổ phần hóa được duyệt, Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh quy mô, cơ cấu cổ phần của doanh nghiệp cổ phần hóa;

d) Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định cử người làm đại diện phần vốn tại các doanh nghiệp cổ phần hóa có vốn nhà nước tiếp tục tham gia trong công ty cổ phần và chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Hoàn tất việc chuyển doanh nghiệp thành công ty cổ phần

a) Tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất và đăng ký doanh nghiệp.

a1) Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc, người đại diện phần vốn nhà nước (nếu có) và doanh nghiệp tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất để thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh, bầu Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và bộ máy điều hành công ty cổ phần.

a2) Căn cứ vào kết quả Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Hội đồng quản trị công ty cổ phần thực hiện đăng ký doanh nghiệp theo quy định;

b) Tổ chức quyết toán, bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

b1) Trong thời gian 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp lập báo cáo tài chính tại thời điểm công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, thực hiện quyết toán thuế, kiểm toán báo cáo tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu.

b2) Căn cứ kết quả xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc và doanh nghiệp tổ chức bàn giao giữa doanh nghiệp và công ty cổ phần.

b3) Tổ chức ra mắt công ty cổ phần và thực hiện báo cáo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, cơ quan quyết định cổ phần hóa, Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc và doanh nghiệp có thể tiến hành đồng thời nhiều bước để đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp.

Chương III

CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ THÀNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ ĐẾN DƯỚI 100% VỐN ĐIỀU LỆ

Mục 1

Chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Điều 49. Điều kiện và hình thức chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi đảm bảo các điều kiện như đối với doanh nghiệp cổ phần hóa (không áp dụng đối với công ty nông, lâm nghiệp thực hiện chuyển đổi).

2. Việc chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thực hiện theo hình thức chuyển nhượng một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp.

Điều 50. Nguyên tắc chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Việc xử lý tài chính, xác định và điều chỉnh giá trị doanh nghiệp, thuê tổ chức tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp, xác định giá khởi điểm và phương án chuyển đổi doanh nghiệp được thực hiện theo quy định về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần tại Chương II Nghị định này.

2. Căn cứ vào cơ cấu vốn điều lệ, mức tỷ lệ chào bán và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Phương án chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, thực hiện đấu giá chào bán phần vốn nhà nước theo quy định tại Chương II Nghị định này về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần. Việc lựa chọn nhà đầu tư trúng đấu giá thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn nhà đầu tư trả giá từ cao xuống thấp, nhưng không quá 50 nhà đầu tư quy định tại khoản 5 Điều 51 Nghị định này.

Điều 51. Nội dung Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Phương án chuyển đổi bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thực trạng của doanh nghiệp ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.
2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.
3. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phần vốn Nhà nước liên quan đến ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, công nghệ và thị trường.
4. Mức vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
5. Cơ cấu vốn điều lệ, giá khởi điểm và phương thức chuyển nhượng phần vốn theo nguyên tắc: Căn cứ quy mô, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu phát triển doanh nghiệp, xác định cụ thể phần vốn nhà đầu tư phải đặt mua tối thiểu để đảm bảo số lượng thành viên không quá 50 thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Quy định mức đặt mua tối thiểu trong phương án chuyển đổi, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế.
6. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

7. Phương án sắp xếp lại lao động đang quản lý.

8. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3-5 năm tiếp theo.

9. Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật do doanh nghiệp xây dựng.

Điều 52. Thẩm quyền và trách nhiệm trong thực hiện chuyển đổi

1. Đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này:

a) Căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển đổi, phê duyệt phương án chuyển đổi doanh nghiệp theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ quản lý ngành; Quyết định giao cơ quan đại diện chủ sở hữu quản lý đối với phần vốn nhà nước sau chuyển đổi tại doanh nghiệp;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; phê duyệt phương án sử dụng lao động đang quản lý và giải quyết lao động dôi dư; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm giải quyết những vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc chuyển đổi doanh nghiệp theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình chuyển đổi doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Nghị định này.

2. Đối với doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý trừ các doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý để quyết định phê duyệt phương án chuyển đổi doanh nghiệp;

b) Quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn định giá, lựa chọn tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước và ký hợp đồng hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp ký hợp đồng với các tổ chức này; công bố kết quả xác định giá trị doanh nghiệp; quyết định phê duyệt Phương án chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; quyết định phê duyệt quyết toán tài chính; quyết toán chi phí chuyển đổi; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết

toán số tiền thu từ việc chuyển đổi và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

3. Thẩm quyền và trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển đổi:

a) Chủ động thực hiện chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để xây dựng Phương án chuyển đổi; tổ chức xử lý những vấn đề về tài chính và tổ chức xác định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Trình cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc điểm b khoản 2 Điều này;

c) Ký hợp đồng thuê tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức bán đấu giá phần vốn nhà nước theo ủy quyền của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

d) Tổ chức thực hiện Phương án và hoàn tất chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

đ) Thực hiện thủ tục đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, trong đó hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng được thay bằng quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi bán phần vốn nhà nước, quyết định cử người đại diện phần vốn nhà nước của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có).

Điều 53. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi chuyển đổi. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 54. Quản lý và sử dụng tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Số tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên sau khi trừ các chi phí chuyển đổi doanh nghiệp, chi phí thực hiện chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

Mục 2

Chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ

Điều 55. Các hình thức chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ là công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo các hình thức:

a) Một cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương ứng của tất cả cổ đông còn lại;

b) Một tổ chức hoặc cá nhân không phải là cổ đông nhận chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của tất cả cổ đông của công ty;

c) Công ty chỉ còn lại 01 cổ đông.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ là công ty cổ phần chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo các hình thức:

a) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mà không huy động thêm hoặc chuyển nhượng cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời huy động thêm tổ chức, cá nhân khác góp vốn;

c) Chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên đồng thời chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần cổ phần cho tổ chức, cá nhân khác góp vốn;

d) Công ty chỉ còn lại 02 cổ đông;

đ) Kết hợp hình thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các hình thức khác.

3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chuyển đổi thành công ty cổ phần theo hình thức sau đây:

a) Chuyển đổi thành công ty cổ phần mà không huy động thêm tổ chức, cá nhân khác cùng góp vốn, không bán phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân khác;

b) Chuyển đổi thành công ty cổ phần bằng cách huy động thêm tổ chức, cá nhân khác góp vốn;

c) Chuyển đổi thành công ty cổ phần bằng cách bán toàn bộ hoặc một phần phần vốn góp cho một hoặc một số tổ chức, cá nhân khác;

d) Kết hợp hình thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này và các hình thức khác.

Điều 56. Nguyên tắc và thẩm quyền quyết định chuyển đổi

1. Việc chuyển đổi doanh nghiệp theo các hình thức quy định tại Điều 55 Nghị định này thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và phù hợp với tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc xác định giá khởi điểm, phương thức chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp nhà nước để chuyển đổi doanh nghiệp được thực hiện theo quy định về chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Chương V Nghị định này.

3. Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp xây dựng phương án chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định để thực hiện phương án chuyển đổi doanh nghiệp. Đối với việc chuyển đổi doanh nghiệp thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trên cơ sở báo cáo của người đại diện phần vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 57. Nội dung phương án chuyển đổi doanh nghiệp

Phương án chuyển đổi bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Thực trạng của doanh nghiệp ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và những vấn đề cần tiếp tục xử lý.

3. Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phần vốn Nhà nước liên quan đến ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực hoạt động, năng lực tài chính, quản trị doanh nghiệp, công nghệ và thị trường.

4. Mức vốn điều lệ theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cơ cấu vốn điều lệ của doanh nghiệp sau chuyển đổi.

5. Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp sau chuyển đổi theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật hiện hành.

6. Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3-5 năm tiếp theo.

Điều 58. Quản lý và sử dụng tiền thu từ chuyển đổi doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ

Số tiền thu từ chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của Nhà nước để chuyển đổi doanh nghiệp sau khi trừ các chi phí chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp theo quy định được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

Chương IV

HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ DOANH NGHIỆP

Mục 1

Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

Điều 59. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Hợp nhất doanh nghiệp:

Hai hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị hợp nhất) có thể hợp nhất với nhau thành một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới (sau đây gọi là công ty hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các công ty bị hợp nhất. Các trường hợp hợp nhất doanh nghiệp gồm:

a) Hai hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hợp nhất với nhau;

b) Một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ hợp nhất với nhau thành một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới.

2. Sáp nhập doanh nghiệp:

Một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty bị sáp nhập) có thể sáp nhập vào một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty nhận sáp nhập) bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang công ty nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị sáp nhập. Các trường hợp sáp nhập doanh nghiệp gồm:

a) Một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sáp nhập vào một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Một hoặc một số doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ sáp nhập vào một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Chia doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể chia các tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị chia) để thành lập hai hoặc nhiều doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mới, đồng thời chấm dứt sự tồn tại của công ty bị chia.

4. Tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

Một doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ của công ty hiện có (sau đây gọi là công ty bị tách) để thành lập một hoặc một số doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây gọi là công ty được tách) mà không chấm dứt tồn tại của công ty bị tách.

5. Xử lý tài chính khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

a) Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp thực hiện trên nguyên tắc không định giá lại giá trị doanh nghiệp;

b) Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 61 Nghị định này, doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tại thời điểm quyết định có hiệu lực, trong đó:

Trường hợp hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, báo cáo tài chính được lập trên nguyên tắc hợp cộng toàn bộ vốn, tài sản của doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập.

Trường hợp chia, tách doanh nghiệp, báo cáo tài chính của doanh nghiệp sau chia, tách được lập trên cơ sở kết quả chia, tách vốn, tài sản của doanh nghiệp theo Đề án chia, tách doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 62 Nghị định này.

Điều 60. Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

Doanh nghiệp quy định tại Điều 59 Nghị định này được hợp nhất, sáp nhập, chia, tách khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Các doanh nghiệp mới hình thành sau khi chia, tách phải đảm bảo đủ điều kiện sau:

a) Có ngành, lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi đầu tư vốn nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Đảm bảo đủ vốn điều lệ theo quy định khi thành lập doanh nghiệp;

c) Có Hồ sơ hợp lệ quy định tại Điều 62 Nghị định này;

d) Việc thành lập doanh nghiệp phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia.

2. Việc hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Cạnh tranh về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

Điều 61. Thẩm quyền quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu, bao gồm các trường hợp sau:

a) Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách Công ty mẹ các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

b) Hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ cùng hoặc khác cơ quan chủ sở hữu vào Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

c) Hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp do Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ vào/với chính Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước;

d) Hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khác đầu tư 100% vốn điều lệ vào/với Công ty mẹ Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước.

2. Căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khác cơ quan đại diện chủ sở hữu thì một trong các cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc hợp nhất, sáp nhập trên cơ sở ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan đại diện chủ sở hữu còn lại, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý của mình với các doanh nghiệp do chính doanh nghiệp đó đầu tư 100% vốn điều lệ. Trường hợp sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khác đầu tư 100% vốn điều lệ thì cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nhận sáp nhập ra quyết định sáp nhập trên cơ sở ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Công ty mẹ của doanh nghiệp bị sáp nhập.

4. Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ. Trường hợp hợp nhất, sáp nhập các doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư 100% vốn điều lệ nhưng không cùng doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì Hội đồng thành viên/Chủ tịch một trong các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quyết định việc hợp nhất, sáp nhập trên cơ sở ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ còn lại.

Điều 62. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp gồm:

a) Tờ trình đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

b) Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

c) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của doanh nghiệp đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý gần nhất với thời điểm hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;

d) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp mới được hình thành sau khi hợp nhất, chia, tách. Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sau sáp nhập nếu có thay đổi Điều lệ;

đ) Dự thảo Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp;

e) Các tài liệu khác có liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp (nếu có).

2. Đề án hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ các doanh nghiệp trước và sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;

b) Sự cần thiết của việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp; sự phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia;

c) Mức vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;

d) Phương án sắp xếp, sử dụng lao động;

đ) Phương án tài chính, chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các quyền, nghĩa vụ của các doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách;

e) Thời hạn thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp;

g) Trường hợp hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp có hình thành các doanh nghiệp mới thì Đề án hợp nhất, chia, tách doanh nghiệp bao gồm thêm các nội dung về Đề án thành lập doanh nghiệp mới theo quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 63. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định hợp nhất, sáp nhập:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo một trong số các công ty bị hợp nhất (trong trường hợp hợp nhất) hoặc công ty nhận sáp nhập (trong trường hợp sáp nhập) lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 62 Nghị định này, có ý kiến về việc hợp nhất, sáp nhập và gửi 01 bộ Hồ sơ gốc đến Bộ Tài chính để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu đề xuất, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến Bộ Tài chính để tổng hợp và lập báo cáo thẩm định;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Quy trình hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hợp nhất, sáp nhập:

a) Các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phối hợp, thống nhất lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập theo quy định tại Điều 62 Nghị định này, trình cơ quan quyết định thành lập hoặc được giao quản lý xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 61 Nghị định này thẩm định, phê duyệt Hồ sơ và ra quyết định hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp.

3. Sau khi có quyết định hợp nhất, sáp nhập, người đại diện theo pháp luật của các doanh nghiệp cùng ký vào Hợp đồng hợp nhất, sáp nhập và có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án hợp nhất, sáp nhập.

Doanh nghiệp nhận sáp nhập và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thành lập trên cơ sở hợp nhất thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 64. Quy trình chia, tách doanh nghiệp

1. Quy trình chia, tách doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp lập Hồ sơ đề nghị chia, tách theo quy định tại Điều 62 Nghị định này, gửi 01 bộ Hồ sơ gốc đến Bộ Tài chính để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, Bộ Tài chính chủ trì lấy ý kiến của Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ quản lý ngành và các cơ quan liên quan (trong trường hợp cần thiết).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị chia, tách, các cơ quan liên quan có văn bản gửi Bộ Tài chính để tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm định, đồng thời gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.

Trường hợp có ý kiến khác nhau về những nội dung chủ yếu của Hồ sơ, Bộ Tài chính tổ chức họp với các cơ quan liên quan trước khi báo cáo thẩm định lên Thủ tướng Chính phủ; thời gian có thể kéo dài thêm không quá 10 ngày làm việc;

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính, hoàn thiện Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc chia, tách;

đ) Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định chia, tách có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

2. Quy trình chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định:

a) Doanh nghiệp lập 01 bộ Hồ sơ gốc đề nghị chia, tách quy định tại Điều 62 Nghị định này, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu để thẩm định;

b) Sau khi nhận đủ Hồ sơ đề nghị chia, tách, cơ quan đại diện chủ sở hữu chủ trì lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành (trong trường hợp doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ, các cơ quan liên quan gửi văn bản tham gia ý kiến đối với các nội dung thuộc phạm vi quản lý đến cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, cơ quan đại diện chủ sở hữu ra quyết định chia, tách doanh nghiệp;

d) Sau khi có quyết định chia, tách, doanh nghiệp có trách nhiệm triển khai thực hiện Đề án chia, tách.

3. Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chia, tách thực hiện các thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp

1. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp phải quy định rõ việc kế thừa quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp được hợp nhất, sáp nhập, chia, tách.

2. Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, hợp đồng hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày được ban hành.

Điều 66. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động được tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển đổi thực hiện giao kết hợp đồng lao động mới.

2. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm khi thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 67. Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ

1. Việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ đến dưới 100% vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Đối với các công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán, niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách doanh nghiệp phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thống nhất để lập Hồ sơ đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách theo quy định tại Điều 62 Nghị định này; cho ý kiến về Hồ sơ đề Người đại diện phần vốn nhà nước tổ chức lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên thông qua theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

Điều 68. Các trường hợp khác về hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp nhà nước

1. Một hoặc một số doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của doanh nghiệp nhà nước có thể hợp nhất, sáp nhập với nhau thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, bao gồm các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ;

b) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư dưới 100% vốn điều lệ;

c) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ.

2. Việc hợp nhất, sáp nhập các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải tuân thủ quy định tại Mục 1 chương IV Nghị định này và quy định tại Điều 200, Điều 201 Luật Doanh nghiệp.

3. Thẩm quyền quyết định việc hợp nhất, sáp nhập:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc hợp nhất, sáp nhập các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này đối với các doanh nghiệp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc hợp nhất, sáp nhập các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này đối với doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Việc xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị cổ phần, phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp để xây dựng phương án tài chính chuyển đổi, bàn giao vốn, tài sản và giải quyết các vấn đề về quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến việc hợp nhất, sáp nhập được áp dụng quy định tại chương II, chương V Nghị định này phù hợp với tình hình, điều kiện thực tiễn, đảm bảo hài hòa lợi ích doanh nghiệp, nhà nước, nhà đầu tư. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định và chịu trách nhiệm lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá có đủ các tiêu chuẩn theo quy định pháp luật. Tổ chức tư vấn định giá được quyết định và chịu trách nhiệm về phương pháp định giá bảo đảm theo quy định pháp luật, khách quan, minh bạch, mang lại lợi ích cao nhất cho Nhà nước; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả định giá.

Mục 2

Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Điều 69. Thẩm quyền đề nghị giải thể và quyết định giải thể doanh nghiệp

1. Thẩm quyền đề nghị giải thể doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Cơ quan thanh tra, kiểm toán, thuế hoặc các cơ quan chức năng khác của Nhà nước khi thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền, phát hiện doanh nghiệp rơi vào tình trạng phải giải thể.

2. Thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp:

a) Đối với doanh nghiệp tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp và Bộ quản lý ngành;

b) Căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định giải thể doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý, trừ các doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 70. Quy trình giải thể doanh nghiệp

1. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp thuộc một trong các trường hợp xem xét giải thể theo pháp luật doanh nghiệp, người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp ra quyết định giải thể và thành lập Hội đồng giải thể để thực hiện các bước giải thể doanh nghiệp.

2. Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 71 Nghị định này.

3. Sau khi có quyết định giải thể:

a) Hội đồng giải thể có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 73 Nghị định này;

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều 74 Nghị định này;

c) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế có trách nhiệm ban hành Thông báo xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

4. Hội đồng giải thể tự động chấm dứt hoạt động khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật và cơ quan đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể.

Điều 71. Quyết định giải thể doanh nghiệp

1. Quyết định giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị giải thể;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp;

d) Phương án xử lý các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động;

đ) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp bị giải thể.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định giải thể doanh nghiệp, quyết định này phải được gửi đến doanh nghiệp bị giải thể và:

a) Người lao động trong doanh nghiệp;

b) Cơ quan, tổ chức đề nghị giải thể doanh nghiệp;

c) Các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan trong trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán;

d) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về lĩnh vực tài chính, kế hoạch đầu tư đối với doanh nghiệp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể;

đ) Cơ quan thuế trực tiếp quản lý việc thu thuế doanh nghiệp;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp bị giải thể đặt trụ sở chính và cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp.

Điều 72. Hội đồng giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Người có thẩm quyền quyết định giải thể doanh nghiệp thành lập Hội đồng giải thể doanh nghiệp. Hội đồng giải thể có chức năng tham mưu cho người quyết định giải thể về việc tổ chức thực hiện giải thể doanh nghiệp. Thành phần Hội đồng giải thể thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Hội đồng giải thể của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 69 Nghị định này gồm đại diện các cơ quan sau:

a) Người đứng đầu cơ quan được giao thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu là Chủ tịch Hội đồng giải thể doanh nghiệp;

b) Đại diện các Bộ: Tài chính, Nội vụ;

c) Đại diện các tổ chức đại diện cho người lao động tại doanh nghiệp bị giải thể;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể;

đ) Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời thêm đại diện các cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng giải thể.

3. Hội đồng giải thể của doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập hoặc được giao quản lý gồm đại diện các cơ quan sau:

a) Đại diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu là Chủ tịch Hội đồng giải thể doanh nghiệp;

b) Đại diện của đơn vị trực thuộc hoặc cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quản lý về lĩnh vực tài chính, kế hoạch, lao động;

c) Đại diện các tổ chức đại diện cho người lao động tại doanh nghiệp bị giải thể;

d) Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể;

đ) Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời thêm đại diện các cơ quan, tổ chức khác tham gia Hội đồng giải thể.

Điều 73. Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng giải thể

1. Hội đồng giải thể được sử dụng con dấu của doanh nghiệp để phục vụ công tác giải thể và yêu cầu các cơ quan nhà nước có liên quan hỗ trợ việc thu hồi tài sản.

2. Sau khi có quyết định giải thể và đăng báo giải thể doanh nghiệp, Hội đồng giải thể có trách nhiệm:

a) Thu hồi con dấu của doanh nghiệp bị giải thể để phục vụ việc giải thể;

b) Tổ chức giải thể doanh nghiệp theo Quyết định giải thể đã được phê duyệt; cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật liên quan, trừ trường hợp Điều lệ doanh nghiệp có quy định khác; việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp bị giải thể thực hiện theo thứ tự quy định tại khoản 5 Điều 208 Luật Doanh nghiệp;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc giải thể và thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, Hội đồng giải thể phải lập báo cáo tài chính về giải thể doanh nghiệp, trình người quyết định giải thể doanh nghiệp; lập hồ sơ giải thể doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 210 Luật Doanh nghiệp và gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đã đăng ký doanh nghiệp.

3. Chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày quyết định thành lập Hội đồng giải thể có hiệu lực, Chủ tịch Hội đồng phải mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi công ty đóng trụ sở chính để gửi tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản và thu hồi các khoản nợ của công ty giải thể. Tài khoản này do Chủ tịch Hội đồng giải thể làm chủ tài khoản.

4. Toàn bộ số tiền thu được từ việc giải thể công ty bao gồm: vốn bằng tiền, tiền thu được từ nhượng bán, thanh lý tài sản, chuyển nhượng vốn đầu tư và thu hồi các khoản nợ của công ty giải thể phải gửi vào tài khoản của Hội đồng giải thể ngay trong ngày thu được tiền. Trường hợp hết giờ làm việc thì phải gửi ngay trong ngày làm việc tiếp sau. Trường hợp cố tình chậm trễ việc gửi tiền thì phải bồi thường theo lãi suất gửi tiết kiệm không kỳ hạn do Ngân hàng công bố và phải chịu kỷ luật hành chính theo quy định.

Thanh toán chi phí giải thể và thanh toán cho chủ nợ theo quy định tại Điều 77 Nghị định này.

Số tiền còn lại sau khi đã chi trả hết các khoản nợ sẽ thuộc về Ngân sách Nhà nước (bao gồm cả số tiền lãi thu được từ việc gửi số tiền thu được từ giải thể công ty). Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc việc thanh toán cho các chủ nợ, Hội đồng giải thể có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền này vào Ngân sách nhà nước.

Điều 74. Trách nhiệm của doanh nghiệp bị giải thể

1. Khi có quyết định giải thể, doanh nghiệp bị giải thể phải niêm yết công khai quyết định giải thể tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp và đăng báo điện tử hoặc báo viết trong 03 số liên tiếp kèm theo thông báo về ngày doanh nghiệp chấm dứt hoạt động và thời gian yêu cầu các chủ nợ đến đối chiếu nợ.

2. Kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ bị giải thể có trách nhiệm:

a) Không thực hiện tất cả các hoạt động bị cấm theo quy định tại Điều 211 Luật Doanh nghiệp;

b) Chấm dứt các hoạt động kinh doanh, thanh toán các khoản nợ phải trả, cho mượn tài sản, giữ hộ tài sản;

c) Khóa sổ kế toán; kiểm kê tài sản; đối chiếu công nợ phải thu, phải trả; lập báo cáo tài chính đến thời điểm quyết định giải thể có hiệu lực;

d) Lập danh sách chủ nợ và số nợ phải trả (chia ra nợ có bảo đảm, nợ có bảo đảm một phần, nợ không có bảo đảm); danh sách khách nợ và số nợ phải thu (chia ra nợ có khả năng thu hồi và nợ không có khả năng thu hồi);

đ) Gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ khi quyết định giải thể có hiệu lực, doanh nghiệp phải bàn giao cho Hội đồng giải thể:

a) Báo cáo tài chính, sổ sách kế toán và các tài liệu liên quan đến việc giải thể của doanh nghiệp; danh sách các chủ nợ, khách nợ của doanh nghiệp;

b) Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, quản lý, sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp (kể cả tài sản chưa thu hồi được), tài sản nhận giữ hộ, đi mượn, đi thuê.

Điều 75. Chính sách đối với người lao động và người giữ chức danh lãnh đạo quản lý

1. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động hoặc chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc) và Kiểm soát viên làm việc theo chế độ bổ nhiệm được cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét từng trường hợp cụ thể để bố trí việc làm sau khi giải thể doanh nghiệp. Trường hợp làm việc theo chế độ bổ nhiệm mà không bố trí được việc làm thì được giải quyết chế độ tinh giản biên chế theo quy định.

Điều 76. Thời hạn giải thể doanh nghiệp

1. Thời gian giải thể doanh nghiệp không quá 01 năm kể từ ngày quyết định giải thể có hiệu lực. Trường hợp có vướng mắc, khó khăn dẫn đến kéo dài thời gian giải thể so với thời hạn nêu trên thì báo cáo người quyết định giải thể xem xét, quyết định bằng văn bản.

2. Trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thời hạn giải thể thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 77. Xử lý tiền thu từ giải thể doanh nghiệp

Toàn bộ số tiền thu được từ việc giải thể công ty xử lý theo trình tự sau:

1. Thanh toán các chi phí giải thể công ty, bao gồm:

a) Chi phí gắn liền với việc thanh lý các hợp đồng kinh tế, chi phí cho việc thu hồi, vận chuyển, bảo quản, giữ gìn tài sản của công ty bị giải thể;

b) Chi phí liên quan tới việc tổ chức bán đấu giá tài sản;

c) Chi phí cho sắp xếp, lưu trữ và bảo quản tài liệu của công ty bị giải thể và các chi phí khác liên quan đến việc thực hiện giải thể công ty. Các khoản chi này thanh toán theo thực chi do Chủ tịch Hội đồng giải thể phê duyệt và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình;

d) Thanh toán tiền lương và nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng theo quy định của pháp luật cho viên chức quản lý, người lao động cán bộ công nhân viên trong công ty bị giải thể được huy động tham gia vào công tác giải thể công ty và các tổ giúp việc nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày quyết định giải thể công ty có hiệu lực.

Các khoản chi phải có đầy đủ chứng từ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

2. Thanh toán các khoản nợ lương, nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), và các quyền lợi khác của người lao động tại công ty bị giải thể theo hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, quy chế của công ty và chế độ hiện hành.

3. Các khoản nợ thuế và nợ ngân sách nhà nước khác.

4. Các khoản nợ có tài sản bảo đảm (theo thứ tự: khoản nợ có tài sản đảm bảo toàn bộ, khoản nợ có tài sản đảm bảo một phần).

5. Số tiền còn lại sau khi thanh toán các khoản trên sẽ được thanh toán cho các chủ nợ không có bảo đảm (không bao gồm nợ lãi tính từ thời điểm có quyết định giải thể công ty). Việc thanh toán cho các chủ nợ có thể thực hiện nhiều lần, số tiền mỗi lần thanh toán cho các chủ nợ dựa trên cơ sở tỷ lệ giữa tổng số tiền chi trả của từng đợt so với tổng số nợ chưa thanh toán.

Số tiền thu được từ các đợt tiếp theo sẽ được lần lượt chi trả hết như trên.

Đối với chủ nợ có tài khoản tại Ngân hàng thương mại hay Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng giải thể làm thủ tục chuyển tiền thanh toán nợ vào tài khoản của chủ nợ. Nếu không có tài khoản, chủ tịch Hội đồng giải thể thông báo cho chủ nợ đến nhận trực tiếp hoặc chuyển qua bưu điện cho chủ nợ. Phí gửi bưu điện được tính vào chi phí giải thể công ty.

Điều 78. Giải thể công ty nông, lâm nghiệp

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp đã được thành lập trước khi Luật số 68/2025/QH15 có hiệu lực thi hành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giải thể khi thực hiện giải thể được ngân sách nhà nước hỗ trợ để đảm bảo kinh phí giải quyết các tồn tại do mất khả năng thanh toán và chi phí giải thể trong trường hợp tiền thu bán tài sản không đảm bảo khả năng thanh toán.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể tuân thủ các quy định tại Nghị định này.

Đồng thời khi thực hiện xử lý tài chính để xác định khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho công ty nông, lâm nghiệp giải thể, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm làm việc và xác nhận với các chủ nợ về việc miễn, giảm các khoản nợ theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Toàn bộ số tiền thu được từ việc giải thể công ty được xử lý theo trình tự quy định tại Điều 77 Nghị định này. Trường hợp số tiền thu được không đủ để thanh toán các khoản chi phí và các khoản nợ theo trình tự nêu trên, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để đảm bảo thanh toán các khoản chi phí và các khoản nợ còn thiếu theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

4. Nguyên tắc ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ cho các công ty nông, lâm nghiệp do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức được Chính phủ giao làm cơ quan đại diện chủ sở hữu (sau đây gọi là cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương);

b) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho các công ty nông, lâm nghiệp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Trong từng thời kỳ ổn định ngân sách, trường hợp ngân sách địa phương không cân đối được để hỗ trợ kinh phí cho các công ty nông, lâm nghiệp giải thể nhưng mất khả năng thanh toán, ngân sách trung ương bổ sung cân đối cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Việc lập, phân bổ, giao dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước thực hiện quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Trình tự thực hiện hỗ trợ ngân sách nhà nước

a) Hội đồng giải thể chịu trách nhiệm xác định số kinh phí còn thiếu theo quy định tại khoản 2 Điều này, lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu cùng cấp. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí bao gồm:

a1) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí;

a2) Quyết định giải thể doanh nghiệp;

a3) Văn bản chứng minh số tiền thu được từ việc giải thể;

a4) Hồ sơ các khoản công nợ có đầy đủ chứng từ kèm theo xác nhận của các cấp có thẩm quyền; hợp đồng, biên bản đối chiếu công nợ;

b) Căn cứ đề nghị của Hội đồng giải thể, cơ quan đại diện chủ sở hữu sử dụng nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp để cấp kinh phí cho hội đồng giải thể sau khi lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu kèm theo hồ sơ quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Trường hợp chưa bố trí được kinh phí, cơ quan đại diện chủ sở hữu trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp vào dự toán chi ngân sách nhà nước theo phân cấp; gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội

quyết định dự toán. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền quyết định, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện cấp kinh phí cho hội đồng giải thể theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

a) Trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a1) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước để công ty nông, lâm nghiệp thanh toán các khoản chi phí và các khoản nợ còn thiếu khi thực hiện giải thể.

a2) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn, phối hợp với hội đồng giải thể doanh nghiệp và các cơ quan liên quan khác giải quyết các nội dung phát sinh; giám sát, kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ kinh phí theo quy định của Nghị định này.

a3) Báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các công ty nông, lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp;

b) Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

b1) Định kỳ hoặc đột xuất, tổng hợp báo cáo cơ quan có thẩm quyền việc giải thể công ty nông, lâm nghiệp; kết quả thực hiện hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các công ty nông, lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện giải thể nhưng mất khả năng thanh toán.

b2) Có ý kiến đối với phương án hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để đảm bảo thanh toán các khoản chi phí và các khoản nợ còn thiếu khi thực hiện giải thể của công ty nông, lâm nghiệp theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan quản lý thuế, kho bạc nhà nước và các cơ quan chuyên môn xác nhận các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước trong quá trình thực hiện xử lý hỗ trợ công ty nông, lâm nghiệp giải thể theo đúng quy định;

d) Trách nhiệm của công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giải thể

d1) Cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ về các khoản nợ, vay của các công ty nông, lâm nghiệp đảm bảo theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về số liệu cung cấp.

d2) Thực hiện đầy đủ trách nhiệm về giải thể công ty nông, lâm nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và Nghị định này.

Chương V

CHUYỂN NHƯỢNG VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN, CÔNG TY TNHH HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Điều 79. Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn nhà nước

Việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định sau:

a) Việc chuyển nhượng vốn nhà nước phải đảm bảo theo đúng tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành; không phân biệt mức vốn đầu tư, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước lãi, lỗ; việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn, lập hồ sơ chuyển nhượng vốn, thực hiện công bố thông tin chuyển nhượng vốn, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần và gửi các hồ sơ, báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn cho cơ quan quản lý thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần mà Điều lệ công ty cổ phần có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp; có cam kết giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu với các cổ đông về ưu tiên chuyển nhượng cổ phần (đối với trường hợp cổ đông chỉ được chuyển nhượng cổ phần của mình cho tổ chức, cá nhân là cổ đông hiện hữu của công ty) thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông về việc sửa đổi điều lệ của công ty cổ phần hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với người đại diện vốn thỏa thuận với các cổ đông để sửa đổi cam kết theo hướng cổ đông Nhà nước được tự do chuyển nhượng vốn cho các nhà đầu tư khác (bao gồm cả cổ đông hiện hữu của công ty).

Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã có ý kiến biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông nhưng không được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu đã thỏa thuận nhưng cổ đông không chấp thuận sửa đổi cam kết thì việc chuyển nhượng vốn nhà nước thực hiện theo Điều lệ công ty cổ phần và cam kết giữa các cổ đông; việc chuyển nhượng vốn nhà nước cho các cổ đông hiện hữu theo điều lệ và cam kết giữa các cổ đông thực hiện theo nguyên tắc, trình tự các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này;

b) Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn nhà nước đầu tư ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất đầu tư trong chuyển nhượng vốn;

c) Việc xác định giá khởi điểm khi đấu giá chuyển nhượng vốn nhà nước:

c1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

c2) Tổ chức có chức năng thẩm định giá được lựa chọn các phương pháp định giá thích hợp theo quy định của pháp luật giá và thẩm định giá để xác định giá khởi điểm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định giá. Khi xác định giá khởi điểm phải xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của Nhà nước đầu tư bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng

đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm) theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị tài sản vô hình vào giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

c3) Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán); hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận).

c4) Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán, việc xác định giá khởi điểm đảm bảo theo các quy định trên và quy định sau:

Mức giá khởi điểm do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định công bố tại ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn không được thấp hơn các mức giá: (i) giá xác định của tổ chức có chức năng thẩm định giá; (ii) giá tham chiếu bình quân 30 ngày liên tiếp trước ngày phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của mã chứng khoán đã giao dịch của công ty cổ phần niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán;

d) Việc chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có liên quan đến quyền sử dụng đất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai. Trong đó:

d1) Khi chuyển nhượng vốn của nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát hồ sơ bàn giao doanh nghiệp từ doanh nghiệp nhà nước sang doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước (công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) theo đúng quy định (trong đó có báo cáo về sử dụng đất của doanh nghiệp) và thực tế sử dụng đất của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước làm cơ sở xác định giá trị quyền sử dụng đất khi tính vào giá khởi điểm chuyển nhượng vốn.

d2) Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê trong giá khởi điểm được thực hiện theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm so với tiền sử dụng đất, tiền nhận chuyển nhượng, tiền thuê đất mà doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đã thực hiện nộp và trả.

d3) Việc xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Chỉ thực hiện xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm trong giá khởi điểm đối với diện tích đất của doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đã và đang trực tiếp ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với trường hợp không có hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê đất hết thời hạn, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát, thu hồi, đấu giá quyền thuê đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm trong giá khởi điểm được xác định theo thời hạn thuê đất còn lại và chênh lệch dương (nếu có) giữa tiền thuê đất tính theo giá đất do tổ chức tư vấn xác định tại thời điểm xác định giá khởi điểm với tiền thuê đất tính theo giá đất mà doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước đang thực hiện trả tiền thuê đất. Trường hợp thời hạn thuê đất còn lại ít hơn 05 năm thì thời hạn thuê đất còn lại được xác định là 05 năm.

d4) Đối với trường hợp doanh nghiệp thuê đất và được miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai thì diện tích đất thuê được miễn tiền thuê đất được loại trừ khi xác định giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn. Đối với diện tích đất được miễn tiền thuê đất nhưng không còn đáp ứng điều kiện để được miễn tiền thuê đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm rà soát, tính tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

đ) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản thuê tổ chức đấu giá, thuê tổ chức tư vấn khác có hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến chuyển nhượng vốn để tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn của nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

e) Khi chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm công khai đầy đủ các thông tin về điều kiện đối với nhà đầu tư trúng đấu giá được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng có liên quan đến chuyển nhượng vốn góp của cổ đông tại các ngân hàng thương mại cổ phần để nhà đầu tư biết và thực hiện.

Trường hợp sau khi trúng đấu giá nhưng nhà đầu tư không đủ điều kiện được chấp thuận là cổ đông của ngân hàng thương mại cổ phần theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng thì nhà đầu tư không phải thanh toán tiền bán cổ phần cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp đã thanh toán thì được hoàn trả (kể cả tiền đặt cọc) và số cổ phần chưa thanh toán hoặc đã thanh toán nhưng được hoàn trả tiền thuộc sở hữu của cơ quan đại diện chủ sở hữu;

g) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo cơ quan chức năng lập phương án chuyển nhượng vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thực hiện chuyển nhượng vốn. Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

g1) Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn.

g2) Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được và ảnh hưởng của việc chuyển nhượng vốn của nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

g3) Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn nhà nước chuyển nhượng. Giá trị dự kiến thu được khi chuyển nhượng vốn.

g4) Phương thức chuyển nhượng vốn (trường hợp bán đấu giá theo lô thì phải báo cáo cụ thể căn cứ xác định trường hợp áp dụng đấu giá theo lô theo quy định).

g5) Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn;

h) Cơ quan đại diện chủ sở hữu không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn khi chuyển đổi giữa các phương thức chuyển nhượng theo thứ tự thực hiện theo quy định (đấu giá công khai, thỏa thuận).

Trường hợp chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này không thành công hoặc không bán hết số cổ phần, vốn góp theo phương án đã được phê duyệt thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định lựa chọn thời điểm phù hợp để tiếp tục chuyển nhượng vốn hoàn thành kế hoạch chuyển nhượng vốn;

i) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp của nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phải đảm bảo tỷ lệ sở hữu vốn thực góp trong vốn điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên phù hợp với từng lĩnh vực pháp luật chuyên ngành quy định hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc mở, sử dụng tài khoản vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài liên quan đến mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp Việt Nam khi doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng vốn góp tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

k) Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các chi phí có liên quan đến chuyển nhượng vốn nhà nước (bao gồm chi phí thẩm định giá, tổ chức đấu giá và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hoạt động chuyển nhượng vốn). Các chi phí này được trừ vào tiền thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước. Trường hợp việc chuyển nhượng vốn nhà nước không thành công hoặc tiền thu chuyển nhượng vốn không đủ để bù đắp chi phí chuyển nhượng vốn thì được sử dụng tiền từ ngân sách nhà nước hoặc chi phí sản xuất kinh doanh để bù đắp phần chi phí thực hiện chuyển nhượng vốn nhưng chưa có nguồn bù đắp;

l) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm giải quyết những tồn tại vướng mắc, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quá trình thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn nhà nước:

a) Đối với doanh nghiệp thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại điểm b khoản 1 Điều 101 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phương án chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý (trừ doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này), căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Nghị định này, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phương án chuyển nhượng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu xây dựng lộ trình, quyết định phương án và tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 80. Phương thức thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định sau:

1. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán theo các phương thức giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (sau đây gọi là thị trường giao dịch chứng khoán) do Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức, phải đảm bảo giá giao dịch (giá sàn) không thấp hơn giá khởi điểm được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định này.

a) Khi chuyển nhượng vốn thông qua chuyển nhượng cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi các văn bản sau đây đến Sở Giao dịch chứng khoán để thực hiện công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn:

a1) Quyết định của cấp có thẩm quyền về phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

a2) Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a3) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

a4) Thời hạn Sở Giao dịch chứng khoán công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư tối thiểu là 20 ngày trước ngày chuyển nhượng vốn;

b) Việc chuyển khoản để thanh toán các giao dịch mua, bán cổ phiếu, chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

c) Khi chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện trên thị trường giao dịch chứng khoán thì thực hiện theo thứ tự phương thức đấu giá công khai, thỏa thuận (thực hiện giao dịch ngoài sàn).

Giá bán cổ phần mà nhà đầu tư phải thanh toán cho cơ quan đại diện chủ sở hữu khi giao dịch ngoài sàn là giá được xác định theo quy định phù hợp với từng phương thức chuyển nhượng (đấu giá công khai, thỏa thuận);

d) Cơ quan đại diện chủ sở hữu phải công khai thông tin về giá thanh toán bán cổ phần chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong trường hợp giao dịch ngoài hệ thống giao dịch của thị trường chứng khoán (giao dịch ngoài sàn) cho các nhà đầu tư biết và thực hiện;

đ) Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại các công ty cổ phần đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán thì thời hạn thanh toán đối với nhà đầu tư phù hợp với từng phương thức giao dịch nhưng thời hạn chuyển

tiền về ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định đối với trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

2. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.

3. Phương thức đấu giá công khai

a) Lập hồ sơ đấu giá gồm:

a1) Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn;

a2) Bản công bố thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

a3) Tài liệu chứng minh cơ quan đại diện chủ sở hữu có số cổ phần bán đấu giá để chuyển nhượng vốn là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phần đăng ký bán.

a4) Quy chế bán đấu giá cổ phần;

b) Tổ chức thực hiện đấu giá:

b1) Sau khi quyết định phương án chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thông báo kế hoạch chuyển nhượng cổ phần do mình sở hữu cho doanh nghiệp cổ phần có vốn đầu tư của nhà nước biết; cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện chuẩn bị hồ sơ đấu giá công khai theo quy định.

b2) Cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân thuộc các đơn vị trực thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người đại diện phần vốn nhà nước được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền bằng văn bản ký hợp đồng thuê Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty chứng khoán (sau đây gọi chung là tổ chức đấu giá) tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn. Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp có vốn nhà nước cần chuyển nhượng hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của cơ quan đại diện chủ sở hữu và tổ chức đấu giá.

b3) Tổ chức đấu giá có trách nhiệm ban hành quy chế đấu giá cổ phần, mẫu giấy tờ liên quan để tổ chức thực hiện đấu giá sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan đại diện chủ sở hữu; nội dung quy chế áp dụng cho cuộc đấu giá phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan; quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên có liên quan trong quá trình thực hiện bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn; quy định về việc công bố thông tin cuộc đấu giá (nội dung công bố, phương tiện công bố); quy định đối tượng tham gia, thủ tục tham gia đấu giá, thông báo kết quả đấu giá (bao gồm nội dung thông tin: thời hạn nộp tiền, nội dung nộp tiền, đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản),

thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần, xử lý các trường hợp vi phạm và các quy định khác theo yêu cầu quản lý, đảm bảo cuộc đấu giá được thực hiện công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

b4) Cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá thực hiện công khai thông tin hồ sơ đấu giá đã lập theo quy định cho các nhà đầu tư trước ngày đấu giá tối thiểu là 20 ngày tại trụ sở chính của công ty cổ phần có vốn nhà nước chuyển nhượng, địa điểm bán đấu giá, trên phương tiện thông tin đại chúng (03 số báo liên tiếp của một tờ báo phát hành trong toàn quốc và một tờ báo địa phương nơi trụ sở cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp có vốn nhà nước có trụ sở chính) và đăng tải trên trang thông tin điện tử của tổ chức đấu giá cổ phần, cơ quan đại diện chủ sở hữu, công ty cổ phần có vốn nhà nước chuyển nhượng (nếu có).

b5) Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, cơ quan đại diện chủ sở hữu, tổ chức đấu giá, các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục tham gia đấu giá; nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) đủ điều kiện tham gia đấu giá được cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham gia đấu giá để đăng ký khối lượng mua và thực hiện nộp tiền đặt cọc. Nhà đầu tư được cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá cung cấp phiếu tham dự đấu giá (sau khi nộp tiền đặt cọc) để thực hiện đặt giá mua (giá đấu).

b6) Trong thời hạn quy định tại quy chế bán đấu giá, các nhà đầu tư ghi giá đặt mua (giá đấu) vào phiếu tham dự đấu giá và gửi cho cơ quan đại diện chủ sở hữu/tổ chức đấu giá bằng cách bỏ phiếu trực tiếp tại địa điểm tổ chức đấu giá hoặc bỏ phiếu qua đường bưu điện theo quy định tại quy chế bán đấu giá cổ phần.

b7) Việc đấu giá công khai chỉ thực hiện khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự cuộc đấu giá công khai theo quy định tại quy chế bán đấu giá;

c) Việc xác định kết quả đấu giá, thanh toán tiền bán cổ phần, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn

c1) Kết quả trúng đấu giá được xác định theo nguyên tắc lựa chọn giá đặt mua từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng cổ phần của vốn cần chuyển nhượng nhưng không thấp hơn giá khởi điểm.

c2) Trường hợp tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất, có nhiều nhà đầu tư (kể cả nhà đầu tư nước ngoài) cùng đặt mức giá bằng nhau, nhưng số cổ phần còn lại ít hơn tổng số cổ phần các nhà đầu tư này đăng ký mua tại mức giá trúng đấu giá thấp nhất thì số cổ phần của từng nhà đầu tư được mua xác định theo công thức sau:

$$\text{Số cổ phần nhà đầu tư được mua} = \text{Số cổ phần còn lại chào bán} \times \frac{\text{Số cổ phần từng nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}{\text{Tổng số cổ phần các nhà đầu tư đăng ký mua giá bằng nhau}}$$

Trường hợp có quy định tỷ lệ tối đa số cổ phần nhà đầu tư nước ngoài được mua thì việc xác định kết quả đấu giá thực hiện theo nguyên tắc trên nhưng số cổ

phần nhà đầu tư nước ngoài được mua không vượt quá tỷ lệ tối đa theo quy định của pháp luật hiện hành, số cổ phần vượt quá tỷ lệ quy định (nếu có) được phân phối cho nhà đầu tư còn lại theo công thức trên.

c3) Ngay sau khi kết thúc cuộc đấu giá, căn cứ kết quả đấu giá, tổ chức đấu giá có trách nhiệm lập Biên bản xác định kết quả đấu giá; tổ chức đấu giá, đại diện của cơ quan đại diện chủ sở hữu và đại diện Hội đồng đấu giá (nếu có) đồng ký biên bản xác định kết quả đấu giá theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c4) Sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi hồ sơ bao gồm: Quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của cấp có thẩm quyền, văn bản đề nghị và Biên bản xác định nhà đầu tư trúng giá bán cổ phần đến Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (trường hợp chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần đã đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam) để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu chứng khoán. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển nhượng vốn của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thực hiện chuyển quyền sở hữu cổ phần của phần vốn nhà nước đã chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác theo hồ sơ cơ quan đại diện chủ sở hữu gửi Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

c5) Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và nhà đầu tư sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty cổ phần. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với công ty cổ phần hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư, công khai thông tin về thủ tục và thời gian cụ thể việc hoàn thành chuyển quyền sở hữu cổ phần cho nhà đầu tư biết khi tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn.

c6) Trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu phải báo cáo kết quả đấu giá cổ phần chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài gửi Bộ Tài chính;

d) Trường hợp đấu giá theo lô:

d1) Các trường hợp đấu giá theo lô để chuyển nhượng vốn:

Chuyển nhượng cổ phần/phần vốn đang bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

Chuyển nhượng vốn gắn với trách nhiệm bảo lãnh vay vốn;

Chuyển nhượng hết toàn bộ phần vốn đầu tư đang nắm giữ tại doanh nghiệp trong một lần đấu giá mà nếu thực hiện theo phương thức đấu giá thông thường sẽ khó thành công. Phương án chuyển nhượng vốn trong trường hợp này phải phân tích, đánh giá được tính hiệu quả so với phương án bán theo phương thức đấu giá thông thường;

Chuyển nhượng vốn kèm theo nợ phải thu đối với doanh nghiệp nhà nước có chức năng mua, bán nợ. Giao Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện trường hợp này;

Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

d2) Việc lập và gửi hồ sơ, tổ chức thực hiện, chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn của trường hợp đấu giá theo lô thực hiện như quy định đối với đấu giá công khai tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này và các quy định sau:

Việc xác định kết quả đấu giá thực hiện như sau: Giá đấu hợp lệ là mức giá không thấp hơn giá khởi điểm theo quy định tại quy chế đấu giá. Giá trúng đấu giá được xác định là mức giá hợp lệ nhà đầu tư đặt mua cao nhất. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đặt mức giá cao nhất bằng nhau và không thấp hơn mức giá khởi điểm thì trong vòng tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức phiên đấu giá theo lô, cơ quan đại diện chủ sở hữu phối hợp với tổ chức đấu giá thực hiện bỏ phiếu kín trực tiếp giữa các nhà đầu tư cùng trả mức giá này để xác định nhà đầu tư có mức giá đặt mua cao nhất và duy nhất. Mức giá bỏ phiếu kín là mức giá không thấp hơn mức giá đấu mà các nhà đầu tư đã trả cao nhất bằng nhau theo bước giá quy định tại quy chế đấu giá. Nhà đầu tư có mức giá đặt mua cao nhất khi bỏ phiếu kín là nhà đầu tư trúng giá và sẽ được mua toàn bộ lô cổ phần. Trường hợp khi tổ chức bỏ phiếu kín các nhà đầu tư tiếp tục trả giá bằng nhau thì tổ chức bốc thăm ngay để xác định nhà đầu tư trúng giá. Trường hợp các nhà đầu tư trả giá cao nhất bằng nhau đều từ chối bỏ phiếu kín hoặc nhà đầu tư đã xác định trúng giá nhưng từ chối mua thì xác định cuộc đấu giá không thành công để thực hiện chuyển sang phương thức chuyển nhượng khác theo quy định.

Căn cứ vào danh mục chuyển nhượng vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giá trị vốn cần chuyển nhượng và tình hình thị trường tại thời điểm xây dựng phương án chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định việc bán toàn bộ cổ phần hoặc chia tổng số lượng cổ phần của vốn cần chuyển nhượng thành nhiều đợt bán đấu giá theo lô khác nhau;

đ) Các trường hợp đấu giá công khai (đấu giá thông thường hoặc đấu giá theo lô) không thành công bao gồm: Khi hết thời hạn đăng ký mà không có nhà đầu tư nào đăng ký tham gia đấu giá hoặc chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá; sau khi nộp tiền đặt cọc đến hết thời hạn nộp phiếu tham dự đấu giá không có nhà đầu tư nào nộp phiếu tham dự; không có nhà đầu tư nào trả giá tại cuộc đấu giá hoặc giá nhà đầu tư trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm; chỉ có một hoặc tất cả các nhà đầu tư trúng đấu giá nhưng từ chối không mua; tất cả các nhà đầu tư vi phạm quy chế đấu giá theo quy định của quy chế đấu giá;

e) Trường hợp đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng vẫn còn số lượng cổ phần cần bán để chuyển nhượng vốn nhà nước thì thực hiện thỏa thuận.

4. Phương thức thỏa thuận:

a) Phương thức thỏa thuận là phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu trực tiếp thỏa thuận với nhà đầu tư khi đấu giá công

khai không thành công và áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên đấu giá công khai;

b) Giá bán thỏa thuận trên cơ sở giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định này;

c) Khi chuyển nhượng vốn nhà nước theo phương thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng vốn cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có quan hệ như trên;

d) Sau khi thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng vốn, việc thanh toán tiền bán cổ phần trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn;

đ) Sau khi nhà đầu tư hoàn thành nộp tiền mua cổ phần, trong thời hạn 05 ngày làm việc cơ quan đại diện chủ sở hữu lập hồ sơ chuyển quyền sở hữu cho nhà đầu tư bao gồm: Quyết định phê duyệt phương án chuyển nhượng vốn của cấp có thẩm quyền, văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu và hợp đồng chuyển nhượng vốn. Việc gửi hồ sơ thực hiện chuyển quyền sở hữu và báo cáo chuyển nhượng vốn theo phương thức thỏa thuận khi chuyển nhượng vốn nhà nước thực hiện theo quy định tương ứng đối với phương thức đấu giá công khai chuyển nhượng vốn doanh nghiệp nhà nước tại điểm c khoản 3 Điều này.

5. Sau khi đã thực hiện các phương thức đấu giá công khai, thỏa thuận để chuyển nhượng vốn mà vẫn không chuyển nhượng hết số vốn nhà nước cần chuyển nhượng thì cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ nhu cầu thị trường và khả năng phát triển của doanh nghiệp để lựa chọn thời điểm tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn, đồng thời quyết định xác định lại mức giá khởi điểm đã công bố để chuyển nhượng vốn theo thứ tự thực hiện các phương thức chuyển nhượng vốn quy định tại Nghị định này.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu đang thực hiện chuyển nhượng vốn mà Chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực thì không phải xây dựng lại phương án chuyển nhượng vốn nhưng phải thực hiện xác định lại giá khởi điểm để tiếp tục chuyển nhượng vốn theo phương thức chuyển nhượng mà cơ quan đại diện chủ sở hữu đang triển khai (trường hợp đã tổ chức bán đấu giá công khai nhưng không thành công hoặc chưa bán hết số vốn nhà nước cần chuyển nhượng thì căn cứ vào giá khởi điểm đã được xác định lại để tổ chức bán thỏa thuận).

6. Phương thức chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp như sau:

a) Trường hợp chuyển nhượng vốn theo quy định tại Điều 51 Luật Doanh nghiệp (yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp của doanh nghiệp nhà nước trong công ty) thì giá chuyển nhượng cho công ty là giá thỏa thuận theo nguyên tắc giá

thị trường; việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định này.

Trường hợp công ty không thống nhất được giá mua lại phần vốn nhà nước góp trong công ty thì cơ quan đại diện chủ sở hữu được quyền chuyển nhượng cho các thành viên khác hoặc chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty theo các phương thức chuyển nhượng như đối với chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại Điều này;

b) Trường hợp sau khi yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp nhà nước trong công ty nhưng công ty không mua, cơ quan đại diện chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định tại Điều 52 Luật Doanh nghiệp, trong đó:

b1) Nếu chuyển nhượng cho các thành viên khác trong công ty theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì thực hiện thỏa thuận giá chuyển nhượng với các thành viên khác theo nguyên tắc giá thị trường, Việc xác định giá bán thỏa thuận trên cơ sở kết quả thẩm định giá theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 79 Nghị định này.

b2) Nếu chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên trong công ty (sau khi các thành viên trong công ty không mua hoặc mua không hết) thì cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện theo các phương thức chuyển nhượng như quy định đối với chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán quy định tại Điều này.

b3) Trong thời hạn 15 ngày, sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, cơ quan đại diện chủ sở hữu báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và gửi báo cáo tới Bộ Tài chính.

7. Báo cáo định kỳ thực hiện chuyển nhượng vốn nhà nước:

Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc mỗi quý, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài chính kết quả chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp theo danh mục vốn chuyển nhượng đã được phê duyệt để theo dõi, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Quốc hội theo quy định.

8. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo các bộ phận chức năng xây dựng dự toán chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước. Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định phê duyệt dự toán, quyết toán và quyết định mức chi cụ thể đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tiết kiệm theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước gồm chi phí thuê tư vấn thẩm định giá, chi phí tổ chức bán đấu giá, chi phí thực hiện các thủ tục pháp lý cho việc chuyển nhượng, chi phí lưu ký chứng khoán, các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) phải nộp về ngân sách nhà nước và các khoản chi phí khác có liên quan (không bao gồm khoản thù lao cho các thành viên thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện phần vốn nhà nước và thành viên của doanh nghiệp).

Căn cứ quyết định dự toán chi phí chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán chi từ ngân sách nhà nước tối đa 70% tổng dự toán chi phí chuyển nhượng vốn để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách theo phân cấp, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm theo quy định. Trên cơ sở kết quả chuyển nhượng vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm quyết toán tiền thu từ chuyển nhượng vốn và chi phí chuyển nhượng vốn. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn và khoản đã chi từ ngân sách nhà nước bố trí trước chi phí chuyển nhượng vốn cao hơn chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn thì thực hiện quyết toán và nộp khoản chênh lệch về ngân sách nhà nước. Trường hợp số tiền thu từ chuyển nhượng vốn và khoản bố trí trước chi phí chuyển nhượng vốn thấp hơn chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn thì cơ quan đại diện chủ sở hữu lập dự toán chi từ ngân sách nhà nước phần còn thiếu này.

Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm báo cáo kết quả chuyển nhượng vốn và quyết toán (gồm tiền thu từ chuyển nhượng vốn, chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn, khoản thu đã được tạm ứng và kinh phí thừa/thiếu nộp về hoặc đề nghị cấp bổ sung từ ngân sách nhà nước) kèm chứng từ có liên quan về ngân sách nhà nước để làm căn cứ hoàn ứng và hạch toán kế toán.

Đối với trường hợp các đơn vị đang triển khai chuyển nhượng vốn nhưng phải dừng/tạm dừng chưa tiếp tục chuyển nhượng vốn theo quyết định của cơ quan đại diện chủ sở hữu thì cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm phê duyệt quyết toán chi phí hợp lý thực tế liên quan đến chuyển nhượng vốn, lập dự toán chi từ ngân sách nhà nước phân chi phí này để gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm theo quy định.

Điều 81. Tiền chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Tiền thu được từ việc chuyển nhượng vốn nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác (nhà đầu tư), sau khi cộng khoản đã bố trí trước chi phí chuyển nhượng vốn từ ngân sách nhà nước và trừ các chi phí hợp lý phát sinh thực tế liên quan đến việc chuyển nhượng được nộp về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu (hoặc cơ quan chức năng được cơ quan đại diện chủ sở hữu ủy quyền, giao nhiệm vụ bằng văn bản) có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin để các nhà đầu tư nộp tiền về tài khoản của cơ quan đại diện chủ sở hữu (nội dung thông tin bao gồm: Đơn vị thụ hưởng, địa chỉ, số tài khoản mở tại ngân hàng, thời gian nộp tiền, nội dung nộp tiền trúng đấu giá).

3. Thời hạn nộp tiền về ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp chuyển nhượng vốn tại các công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu nhận đủ tiền theo các phương thức giao dịch theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định số tiền phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này và nộp tiền về ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM; chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhà đầu tư hoàn tất nộp tiền, cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định số tiền phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này và nộp tiền về ngân sách nhà nước.

Trường hợp nhà đầu tư không nộp, nộp không đúng thời hạn sẽ bị xử phạt vi phạm, cưỡng chế theo quy định về của pháp luật về thuế.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc nộp tiền của nhà đầu tư và nộp tiền về ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Chương VI

CHUYỂN GIAO QUYỀN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 82. Các trường hợp chuyển giao

1. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.

3. Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 83. Nguyên tắc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải đảm bảo nguyên tắc: công khai, minh bạch, có kế thừa, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có sự phối hợp giữa các bên liên quan để cùng xử lý các vấn đề phát sinh trong và sau quá trình chuyển giao theo quy định của pháp luật.

2. Việc tổ chức chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Nghị định này.

3. Giá trị phần vốn nhà nước thực hiện chuyển giao là giá trị sổ sách phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật số 68/2025/QH15.

4. Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu số liệu tại Hồ sơ chuyển giao có thay đổi, các bên liên quan phối hợp làm rõ nguyên nhân, đưa ra biện pháp xử lý và điều chỉnh lại số liệu chuyển giao chính thức.

Điều 84. Thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao theo đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao các trường hợp sau:

a) Chuyển giao theo quy định tại khoản 1 Điều 82 Nghị định này;

b) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc cơ quan đại diện chủ sở hữu khác hoặc thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chuyển giao theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Nghị định này;

d) Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý để quyết định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý, trừ các trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.

Điều 85. Trình tự, thủ tục chuyển giao

1. Đối với các trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao lập hồ sơ chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, gồm:

a1) Văn bản giải trình về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc chuyển giao hoặc nhận chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

a2) Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển giao, nhận chuyển giao đối với doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển giao, nhận chuyển giao;

a3) Bản sao quyết định thành lập doanh nghiệp; bản sao chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương;

a4) Bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền công bố kết quả xếp loại của doanh nghiệp trong 03 năm liền kề trước năm xác định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

a5) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 03 năm liền kề trước năm xác định chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao có văn bản lấy ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu dự kiến nhận hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu (kèm theo hồ sơ lập theo quy định tại khoản 1 Điều này), cơ quan đại diện chủ sở hữu được lấy ý kiến có ý kiến bằng văn bản về việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Căn cứ ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu được lấy ý kiến, cơ quan đại diện chủ sở hữu xin ý kiến yêu cầu doanh nghiệp dự kiến chuyển giao hoàn chỉnh hồ sơ (nếu có) để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Đối với trường hợp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chuyển giao

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp chuyển giao lập hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc chuyển giao.

3. Thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

a) Thành phần thực hiện chuyển giao gồm:

a1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển giao và nhận chuyển giao; doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nhận chuyển giao;

a2) Doanh nghiệp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn;

a3) Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

a4) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao chỉ đạo doanh nghiệp, Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hoặc các bộ phận chuyên môn (đối với doanh nghiệp không có Người đại diện) lập Hồ sơ chuyển giao theo quy định tại Điều 87 Nghị định này gửi các đơn vị có liên quan, doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung của Hồ sơ chuyển giao;

c) Căn cứ Hồ sơ chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu/doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nhận chuyển giao chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; lập Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại từng doanh nghiệp và báo cáo lãnh đạo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền ký Biên bản nhận chuyển giao.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ chuyển giao từ cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận hoặc người được ủy quyền ký Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;

d) Đối với các trường hợp chưa thống nhất về Hồ sơ chuyển giao, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận Hồ sơ chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận phải có ý kiến bằng văn bản gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao để bổ sung Hồ sơ chuyển giao theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao chỉ đạo doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp để hoàn thiện Hồ sơ chuyển giao theo quy định hoặc có ý kiến bằng văn bản về việc bổ sung Hồ sơ chuyển giao;

đ) Trường hợp cần thiết, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao phối hợp với cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận tổ chức họp để trao đổi thống nhất về nội dung của Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;

e) Hồ sơ chuyển giao được doanh nghiệp gửi các bên có liên quan sau khi ký Biên bản chuyển giao, cụ thể:

01 bộ Hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao;

01 bộ Hồ sơ gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận;

01 bộ Hồ sơ lưu tại doanh nghiệp;

g) Khi hoàn tất việc chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận gửi Biên bản chuyển giao cho bên giao (01 bản), doanh nghiệp (01 bản);

h) Trường hợp sau khi chuyển giao, nếu có phát sinh điều chỉnh số liệu tại Biên bản chuyển giao thì cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận gửi Biên bản chuyển giao đã điều chỉnh cho các cơ quan nêu tại điểm e khoản 3 Điều này.

Điều 86. Căn cứ xác định số liệu chuyển giao

1. Số liệu chuyển giao được xác định là số liệu trên báo cáo tài chính năm, bán niên hoặc quý đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao được lập theo đúng chế độ quy định. Trường hợp tiếp nhận phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ để xác định số liệu chuyển giao.

2. Trường hợp cần điều chỉnh số liệu chuyển giao doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao và bên nhận phối hợp thực hiện.

3. Trường hợp báo cáo tài chính năm, bán niên hoặc quý đã kiểm toán của doanh nghiệp có kết luận về nội dung ngoại trừ (không chấp nhận toàn phần) hoặc có nội dung các vấn đề cần lưu ý, cơ quan đại diện chủ sở hữu bên nhận có thể xem xét đề nghị đơn vị kiểm toán làm rõ để làm cơ sở điều chỉnh số liệu chuyển giao (nếu cần thiết) hoặc ghi nhận các nội dung đơn vị kiểm toán ngoại trừ và các vấn đề cần lưu ý vào Biên bản chuyển giao.

4. Trường hợp doanh nghiệp còn tồn tại về tài chính, chưa thực hiện việc quyết toán, công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, doanh nghiệp có trách nhiệm làm rõ nguyên nhân và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu bên giao để ghi nhận vào Biên bản chuyển giao và xử lý theo quy định.

Điều 87. Hồ sơ chuyển giao

Hồ sơ chuyển giao được lập theo từng doanh nghiệp, bao gồm:

1. Báo cáo giá trị vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.
2. Báo cáo các khoản tiền nhà nước còn phải thu hồi từ doanh nghiệp (nếu có).
3. Báo cáo tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
4. Thông tin về Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bao gồm cả Quyết định cử Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp của cơ quan đại diện chủ sở hữu.
5. Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước. Trong Biên bản chuyển giao phải xác định rõ: thời điểm chuyển giao, giá trị phần vốn nhà nước thực hiện chuyển giao, nguyên nhân phát sinh chênh lệch giảm giá trị phần vốn nhà nước (nếu có); trách nhiệm tập thể, cá nhân của các bên liên quan đến việc giảm giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm lập hồ sơ làm cơ sở chuyển giao; các tài liệu còn thiếu trong Hồ sơ chuyển giao (nếu có) theo quy định tại Điều này; những vấn đề tồn tại cần tiếp tục phối hợp giải quyết sau chuyển giao.
6. Tài liệu pháp lý của doanh nghiệp (bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực hoặc nộp bản sao xuất trình kèm bản chính để các bên đối chiếu, xác nhận) bao gồm:
 - a) Quyết định thành lập công ty hoặc quyết định chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước;
 - b) Quyết định và biên bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
 - c) Văn bản xác nhận của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên doanh nghiệp về số vốn, số cổ phần đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phiếu hoặc giấy chứng nhận cổ đông hoặc sổ cổ đông của nhà nước (đối với công ty cổ phần); giấy chứng nhận góp vốn hoặc sổ thành viên của nhà nước (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên);
 - d) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và các lần thay đổi (nếu có);
 - đ) Danh sách Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty;
 - e) Điều lệ hiện hành về tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp;

g) Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất (đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất) năm hoặc quý của doanh nghiệp đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao hoặc báo cáo tài chính được lập tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu (đối với những doanh nghiệp thực hiện chuyển giao trong năm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu). Trường hợp doanh nghiệp chưa có báo cáo tài chính năm hoặc quý đã được kiểm toán thì sử dụng Báo cáo tài chính năm hoặc quý tại thời điểm gần nhất với thời điểm chuyển giao;

h) Các tài liệu liên quan đến quá trình cổ phần hóa đối với doanh nghiệp được chuyển đổi theo hình thức cổ phần hóa, cụ thể:

h1) Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

h2) Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và các quyết định, văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý tồn tại về tài chính (công nợ, vốn góp, sản phẩm dở dang và hàng hóa, tài sản không cần dùng...), lao động tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa;

h3) Phương án cổ phần hóa và Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cơ quan có thẩm quyền;

h4) Quyết định giá khởi điểm bán cổ phần lần đầu và hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả bán đấu giá cổ phần lần đầu, thông báo thu tiền bán đấu giá cổ phần và bán thỏa thuận cho người lao động;

h5) Các hồ sơ tài liệu liên quan đến xử lý các vấn đề tài chính, lao động phát sinh từ thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

h6) Quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần (nếu có);

h7) Các hồ sơ liên quan đến việc góp vốn liên doanh, nhận vốn với nhà nước trong trường hợp góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất;

h8) Các tài liệu liên quan đến việc tăng giảm vốn điều lệ, tăng giảm vốn Nhà nước tại doanh nghiệp từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần đến thời điểm chuyển giao;

h9) Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến các khoản thu từ cổ phần hóa, thu cổ tức phần vốn nhà nước và các khoản thu khác phải nộp, đã nộp phát sinh trước thời điểm chuyển giao.

h10) Hồ sơ quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của doanh nghiệp chuyển giao, bao gồm cả phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; quyết định giao đất/cho thuê đất; hợp đồng cho thuê đất; hợp đồng mua bán hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; giấy chứng nhận đầu tư và các giấy tờ pháp lý khác có liên quan về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có).

Điều 88. Xử lý tài chính khi chuyển giao

1. Đối với trường hợp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp có vốn nhà nước không điều chỉnh giá trị trên sổ sách kế toán. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần, vốn góp theo quy định của pháp luật.

2. Đối với trường hợp chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn, sau khi hoàn thành việc tiếp nhận, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ nhận chuyển giao căn cứ số liệu chuyển giao để ghi tăng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp bị chuyển giao có kết quả kinh doanh thua lỗ hoặc âm vốn chủ sở hữu tại thời điểm tiếp nhận, doanh nghiệp nhận chuyển giao ghi tăng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp tương ứng giá trị vốn chuyển giao (không giảm trừ lỗ lũy kế). Sau khi tiếp nhận, doanh nghiệp nhận chuyển giao thực hiện trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật đối với khoản đầu tư của doanh nghiệp.

Điều 89. Trách nhiệm thực hiện

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Nghị định này; thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và theo biên bản chuyển giao.

2. Doanh nghiệp thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ theo Biên bản chuyển giao. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác về hồ sơ, số liệu.

Điều 90. Chính sách đối với lao động trong doanh nghiệp khi thực hiện chuyển giao

1. Doanh nghiệp chuyển giao lập danh sách toàn bộ lao động hiện có, danh sách lao động tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau khi chuyển giao, danh sách người lao động đưa đi đào tạo lại để tiếp tục làm việc tại doanh nghiệp sau chuyển giao, danh sách người lao động nghỉ hưu, danh sách người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động.

2. Người lao động chấm dứt hợp đồng lao động được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm, thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương VII
CHUYỂN GIAO DỰ ÁN ĐẦU TƯ, VỐN, TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP;
CHUYỂN GIAO QUYỀN MUA CỔ PHẦN, QUYỀN ƯU TIÊN
MUA CỔ PHẦN, QUYỀN MUA PHẦN VỐN GÓP

Mục 1

Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản
của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Điều 91. Các trường hợp chuyển giao

1. Chuyển giao dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư dở dang), vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, gồm:

a) Chuyển giao giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Chuyển giao giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu, gồm:

a) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác.

3. Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu, gồm:

a) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

b) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác.

4. Các trường hợp chuyển giao khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 92. Nguyên tắc chuyển giao

1. Bên tiếp nhận chuyển giao có trách nhiệm kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên chuyển giao. Việc chuyển giao dự án đầu tư, tài sản gắn với quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Việc chuyển giao đơn vị sự nghiệp, dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các bên phải được lập Biên bản chuyển giao, trong đó xác định rõ giá trị chuyển giao, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao, các nội dung cần tiếp tục xử lý, nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có).

3. Việc chuyển giao đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 91 Nghị định này thì thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 93. Thẩm quyền quyết định chuyển giao

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao đối với các trường hợp sau:

a) Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu, giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác;

c) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ sang cơ quan đại diện chủ sở hữu khác;

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu căn cứ kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ) để quyết định đối với các trường hợp sau:

a) Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn về cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

c) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ về cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Điều 94. Trình tự, thủ tục chuyển giao

1. Đối với các trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao:

a) Cơ quan đại diện chủ sở hữu có nhu cầu nhận chuyển giao/Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao lập hồ sơ đề xuất chuyển giao, gửi lấy ý kiến cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp chuyển giao hoặc nhận chuyển giao/cơ quan đại diện chủ sở hữu nhận chuyển giao. Hồ sơ đề xuất chuyển giao gồm:

a1) Văn bản đề xuất, giải trình về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc chuyển giao hoặc nhận chuyển giao, các vấn đề cần tiếp tục xử lý và quyền, trách nhiệm của các bên;

a2) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến đơn vị sự nghiệp, dự án đầu tư, vốn, tài sản chuyển giao;

a3) Các văn bản chỉ đạo có liên quan của cấp có thẩm quyền;

a4) Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ kèm theo

báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; Báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động kinh doanh, tài chính của đơn vị sự nghiệp của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển giao, nhận chuyển giao đối với doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển giao, nhận chuyển giao;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến, cơ quan đại diện chủ sở hữu được lấy ý kiến có ý kiến về đề xuất chuyển giao.

Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu được lấy ý kiến không chấp nhận đề xuất chuyển giao thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của cơ quan đại diện chủ sở hữu được lấy ý kiến, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao/cơ quan đại diện chủ sở hữu nhận chuyển giao hoàn thiện hồ sơ đề xuất, lấy ý kiến tham gia của Bộ Tài chính (về phương án tài chính khi chuyển giao) và các cơ quan có liên quan (nếu cần) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

d) Thực hiện chuyển giao sau khi Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển giao:

d1) Thành phần thực hiện chuyển giao: Cơ quan đại diện chủ sở hữu chuyển giao và nhận chuyển giao; Doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao; Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chuyển giao đơn vị sự nghiệp, dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp theo quy định.

d2) Căn cứ Hồ sơ chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp chuyển giao chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; lập Biên bản chuyển giao gồm các nội dung sau: thời điểm chuyển giao, giá trị vốn, tài sản chuyển giao, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bên chuyển giao và bên nhận chuyển giao, các nội dung cần tiếp tục xử lý, nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có); báo cáo lãnh đạo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền ký Biên bản chuyển giao.

d3) Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp chuyển giao ký Biên bản chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nhận chuyển giao thống nhất và ký Biên bản chuyển giao.

d4) Sau khi ký Biên bản chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao gửi hồ sơ cho các cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhận chuyển giao và lưu tại doanh nghiệp chuyển giao 01 bộ hồ sơ.

2. Đối với trường hợp do cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định chuyển giao:

a) Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản giữa các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong cùng cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a1) Doanh nghiệp có nhu cầu chuyển giao hoặc nhận chuyển giao phối hợp với doanh nghiệp nhận chuyển giao hoặc chuyển giao thống nhất chủ trương chuyển giao và lập hồ sơ đề xuất chuyển giao, báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu. Hồ sơ bao gồm:

Văn bản đề xuất, giải trình về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc chuyển giao hoặc nhận chuyển giao, các vấn đề cần tiếp tục xử lý và quyền, trách nhiệm của các bên;

Biên bản thống nhất chủ trương chuyển giao giữa 02 doanh nghiệp dự kiến chuyển giao và nhận chuyển giao;

Hồ sơ, tài liệu liên quan đến đơn vị sự nghiệp, dự án đầu tư, vốn, tài sản chuyển giao;

Các văn bản chỉ đạo có liên quan của cấp có thẩm quyền;

Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển giao, nhận chuyển giao đối với doanh nghiệp chuyển giao, nhận chuyển giao;

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến của cơ quan tài chính cùng cấp (về phương án tài chính khi chuyển giao) và các cơ quan có liên quan (nếu cần) về phương án chuyển giao. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu không chấp nhận đề xuất chuyển giao thì phải có văn bản (nêu rõ lý do) trả lời trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất của doanh nghiệp.

Căn cứ ý kiến tham gia bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp và các cơ quan có liên quan (nếu có) cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quyết định chuyển giao. Quyết định chuyển giao bao gồm các nội dung sau: số lượng, giá trị tài sản chuyển giao; thời điểm chuyển giao; nội dung xử lý tài chính, hạch toán của các bên; các vấn đề cần tiếp tục xử lý; các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

a2) Thực hiện chuyển giao sau khi cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quyết định chuyển giao:

Thành phần thực hiện chuyển giao: Cơ quan đại diện chủ sở hữu; Doanh nghiệp chuyển giao và doanh nghiệp nhận chuyển giao; Tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác chuyển giao đơn vị sự nghiệp, dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp theo quy định.

Căn cứ Hồ sơ chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp thuộc diện chuyển giao thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; lập Biên bản chuyển giao và báo cáo lãnh đạo cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền ký Biên bản chuyển giao.

Sau khi ký Biên bản chuyển giao, doanh nghiệp chuyển giao gửi hồ sơ cho cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhận chuyển giao và lưu tại doanh nghiệp chuyển giao 01 bộ hồ sơ;

b) Chuyển giao vốn, tài sản của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn về cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

b1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lập hồ sơ đề xuất chuyển giao, gồm:

Văn bản đề xuất, giải trình về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc chuyển giao, các vấn đề cần tiếp tục xử lý; quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển giao và cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chuyển giao kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển giao, nhận chuyển giao đối với doanh nghiệp chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của doanh nghiệp chuyển giao kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao;

Các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền liên quan đến việc chuyển giao (nếu có);

b2) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu ra Quyết định chuyển giao. Quyết định chuyển giao bao gồm các nội dung sau: số lượng, giá trị trên sổ sách kế toán cổ phần, vốn góp chuyển giao (đối với cổ phần chuyển giao thì bao gồm cả giá trị thị trường tại thời điểm chuyển giao); thời điểm chuyển giao; nội dung xử lý tài chính của doanh nghiệp chuyển giao; các vấn đề cần tiếp tục xử lý; các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên;

c) Chuyển giao đơn vị sự nghiệp thuộc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ về cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

c1) Cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lập hồ sơ đề xuất chuyển giao, gồm:

Văn bản đề xuất, giải trình về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc chuyển giao, các vấn đề cần tiếp tục xử lý; quyền, trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển giao và cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chuyển giao kèm theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm liền kề trước năm xác định chuyển giao; báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển giao, nhận chuyển giao đối với doanh nghiệp chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu;

Các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền liên quan đến việc chuyển giao (nếu có);

c2) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề xuất chuyển giao, cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo các bộ phận chuyên môn phối hợp với doanh nghiệp thẩm định thông tin, số liệu tại Hồ sơ chuyển giao; báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu ra Quyết định chuyển giao. Quyết định chuyển giao bao gồm các nội dung sau: thông tin về đơn vị sự nghiệp chuyển giao; thời điểm chuyển giao; nội dung xử lý tài chính của đơn vị sự nghiệp (nếu có); các vấn đề cần tiếp tục xử lý; các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

Điều 95. Xử lý tài chính khi chuyển giao

Việc xử lý tài chính đối với các trường hợp chuyển giao quy định tại Điều 91 Nghị định này thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Chuyển giao nguyên trạng theo giá trị trên sổ sách kế toán, thực hiện tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo giá trị trên sổ sách kế toán của cổ phần, vốn góp, tài sản tại doanh nghiệp.

2. Chuyển giao không thanh toán, không thực hiện đánh giá lại giá trị dự án đầu tư, tài sản chuyển giao.

Mục 2

Chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Điều 96. Các trường hợp chuyển giao

1. Chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp của phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi là quyền mua cổ phần, vốn góp) từ cơ quan đại diện chủ sở hữu về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý.

2. Chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp từ cơ quan đại diện chủ sở hữu về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước.

3. Chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp phát sinh tại doanh nghiệp đang được thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Nghị định này về doanh nghiệp nhận chuyển giao do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Các trường hợp chuyển giao khác theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 97. Nguyên tắc, thẩm quyền quyết định chuyển giao và cơ chế quản lý sau chuyển giao

1. Trường hợp cơ quan đại diện chủ sở hữu không thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp để đầu tư bổ sung vốn nhà nước theo quy định, cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định việc chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp về doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc phạm vi quản lý hoặc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có chức năng đầu tư, kinh doanh vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 98 Nghị định này đảm bảo thời hạn thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp theo thông báo của doanh nghiệp. Việc chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp thực hiện theo nguyên tắc không thanh toán.

2. Trường hợp doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề Nhà nước cần tiếp tục đầu tư vốn theo tiêu chí, phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thì doanh nghiệp tiếp nhận quyền mua cổ phần, vốn góp thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp và quản lý, hạch toán theo quy định.

3. Trường hợp doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề Nhà nước không tiếp tục đầu tư vốn theo tiêu chí, phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thì doanh nghiệp tiếp nhận quyền mua cổ phần, vốn góp xem xét, quyết định việc thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp hoặc chuyển nhượng quyền mua, cổ phần vốn góp sau khi tiếp nhận theo quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm nguyên tắc có hiệu quả kinh tế.

Điều 98. Trình tự, thủ tục chuyển giao

1. Căn cứ thông báo của doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp, trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp nhận chuyển giao về tình hình tài chính, khả năng cân đối nguồn vốn, cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quyết định chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp.

2. Căn cứ Quyết định chuyển giao quyền mua cổ phần, vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu, doanh nghiệp nhận chuyển giao thực hiện quyền mua cổ phần, vốn góp theo phương án phát hành của doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc thực hiện chuyển nhượng quyền mua, cổ phần vốn góp theo quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 99. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2026 và thay thế:

1. Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

2. Điều 1 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

3. Các nội dung quy định tại Chương III, Chương IV, khoản 3 Điều 54 Nghị định số 23/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4. Điều 8, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu.

Điều 100. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các doanh nghiệp đã có quyết định công bố giá trị doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt phương án cổ phần hóa thì tiếp tục xây dựng trình cấp có thẩm quyền phương án cổ phần hóa, triển khai phương án cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định này.

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này phải thực hiện Kiểm toán nhà nước và điều chỉnh lại giá trị doanh nghiệp đã công bố nếu có chênh lệch.

2. Các doanh nghiệp đã có quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Việc xử lý các vấn đề về tài chính và quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Các doanh nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án được duyệt. Số cổ phần còn lại (chênh lệch giữa số cổ phần thực tế bán cho nhà đầu tư chiến lược với tổng số cổ phần dự kiến bán cho nhà đầu tư chiến lược theo phương án cổ phần hóa được duyệt), cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định điều chỉnh vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần.

4. Các doanh nghiệp cổ phần hóa đã chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần thì thực hiện theo quy định sau:

a) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2028, căn cứ quy định của pháp luật ở thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu (bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có), cơ quan đại diện chủ sở hữu chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề về tài chính để quyết định phê duyệt báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu và chỉ đạo tổ chức bàn giao cho công ty cổ phần;

b) Trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II, Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm chủ trì xử lý, quyết toán, quyết định các nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Sau thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, cơ quan đại diện chủ sở hữu, Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I chịu trách nhiệm trước Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu về việc chưa hoàn thành việc quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần, việc chậm hoàn thành việc quyết toán, bàn giao sang công ty cổ phần của các doanh nghiệp đã cổ phần hóa được xem xét là một căn cứ để đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, người quản lý doanh nghiệp theo quy định;

d) Đối với các doanh nghiệp thuộc đối tượng thực hiện kiểm toán theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, căn cứ quy định của pháp luật ở thời điểm công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu, cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp I) và Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I (trường hợp cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II) chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề tài chính của doanh nghiệp.

Sau khi có kết quả kiểm tra, xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp, cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm gửi văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa bao gồm: Báo cáo tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần; quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư; quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán hồ sơ quyết toán cổ phần hóa khi nhận được đề nghị của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Thời gian tổ chức thực hiện kiểm toán, thời gian công bố kết quả kiểm toán thực hiện theo quy định tại Luật Kiểm toán nhà nước và các quy trình của Kiểm toán nhà nước.

Doanh nghiệp cổ phần hóa và cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I có trách nhiệm giải trình, cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan đảm bảo tính đầy đủ, chính xác hồ sơ, tài liệu đến công tác quyết toán cổ phần hóa và xử lý các vấn đề tài chính trước khi phê duyệt quyết toán theo yêu cầu của Kiểm toán nhà nước.

Căn cứ kết quả của Kiểm toán nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I xem xét, quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước/phần vốn của doanh nghiệp cấp I tại doanh nghiệp cấp II tại thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung theo quy định về ngân sách nhà nước hoặc nộp về Công ty mẹ - doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (nếu có) và chỉ đạo tổ chức bàn giao cho công ty cổ phần.

5. Các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II sau khi trừ các khoản chi có liên quan đến cổ phần hóa theo quy định được hạch toán vào kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp cấp I, trừ các khoản thu phải nộp ngân sách nhà nước sau đây:

a) Các khoản thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp cấp II đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần trước ngày 01 tháng 4 năm 2022 (ngày Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ có hiệu lực);

b) Khoản thu từ bán cổ phần lần đầu phải nộp phát sinh trước ngày 01 tháng 4 năm 2022 (sau khi trừ chi phí hỗ trợ xử lý lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa, giá trị cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá và giá vốn của số cổ phần bán ra tương ứng với vốn đầu tư của doanh nghiệp cấp I tại doanh nghiệp cấp II).

6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con còn dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 (bao gồm cả các khoản phải thu và số dư bằng tiền) được nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp. Đối với các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ của Tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành được để lại bổ sung vốn điều lệ theo phương án đã duyệt.

7. Về phương án sử dụng đất tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì hành:

a) Các doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa, tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo của quá trình cổ phần hóa và phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa đã được phê duyệt;

b) Trường hợp doanh nghiệp chưa chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa được phê duyệt phương án sử dụng đất thì không tiếp tục việc phê duyệt phương án sử dụng đất. Doanh nghiệp cổ phần hóa lập Bảng thống kê hiện trạng sử dụng đất đang được doanh nghiệp quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật sau khi chuyển thành công ty cổ phần trên nguyên tắc không gắn với chuyển

đôi mục đích sử dụng đất và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt đối với doanh nghiệp cấp I hoặc Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty của doanh nghiệp cấp I phê duyệt đối với doanh nghiệp cấp II.

8. Đối với số cổ phần đã bán cho tổ chức công đoàn tại các doanh nghiệp cổ phần hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, tổ chức công đoàn của doanh nghiệp cổ phần nắm giữ và không chuyển nhượng cổ phần trong vòng 03 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

9. Trường hợp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn còn số dư bằng tiền của Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện chi thưởng theo quy định.

Trường hợp sau khi xử lý vẫn còn số dư thì doanh nghiệp cổ phần hóa báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định nộp về ngân sách nhà nước theo phân cấp.

10. Các doanh nghiệp đã hoàn tất việc bán cổ phần lần đầu trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a) Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật chứng khoán thì phải thực hiện niêm yết trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện niêm yết nhưng đáp ứng điều kiện công ty đại chúng theo quy định của pháp luật chứng khoán thì phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM theo quy định của pháp luật chứng khoán trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng thì không phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM.

11. Đối với các doanh nghiệp thực hiện tổ chức lại theo các hình thức quy định tại chương III, chương IV đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tổ chức lại theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

12. Đối với các phương án chuyển nhượng vốn đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

Điều 101. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước theo đề nghị của Bộ Tài chính trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc sau:

a1) Tiêu chí phân loại phải phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

a2) Các ngành, lĩnh vực do Nhà nước đầu tư, nắm giữ vốn phải đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật số 68/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn.

a3) Việc cơ cấu lại vốn nhà nước bảo đảm phù hợp với mục tiêu tăng cường hiệu quả kinh doanh và năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh, cạnh tranh của doanh nghiệp, hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước.

a4) Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định về tỷ lệ Nhà nước nắm giữ vốn thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Căn cứ tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để phê duyệt kế hoạch 05 năm cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh nghiệp thuộc Phụ lục III kèm theo Nghị định này, trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính tổng hợp từ đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu:

a) Căn cứ tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để phê duyệt kế hoạch 05 năm cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo các hình thức cơ cấu lại vốn quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Đề xuất phương án thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 96 Nghị định này, lấy ý kiến Bộ Tài chính trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ Tài chính có ý kiến cụ thể, nêu rõ quan điểm đối với nội dung đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, trường hợp không thống nhất thì phải nêu rõ lý do.

3. Doanh nghiệp nhà nước căn cứ tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước, mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ để phê duyệt kế hoạch 05 năm cơ cấu lại vốn tại doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức cơ cấu lại vốn quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Các Bộ: Tài chính, Nội vụ; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan liên quan khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng đối với Nghị định này theo quy định tại Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

5. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc về các nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này nhưng chưa được quy định và thuộc thẩm quyền của Chính phủ theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15, trên cơ sở đề xuất của cơ quan đại diện chủ sở hữu, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phúc

Phụ lục I
TRÌNH TỰ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ CHIẾN LƯỢC
TẠI DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA
(Kèm theo Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026
của Chính phủ)

Trình tự lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tại doanh nghiệp cổ phần hóa bao gồm các bước sau:

Bước 1. Căn cứ vào quy mô vốn điều lệ, tính chất ngành nghề kinh doanh và yêu cầu mở rộng phát triển của doanh nghiệp, Ban Chỉ đạo chỉ đạo Tổ giúp việc phối hợp cùng với doanh nghiệp và tổ chức tư vấn (nếu có) xây dựng tiêu chí lựa chọn, tỷ lệ cổ phần chào bán và mục tiêu chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược để đưa vào phương án cổ phần hóa.

Đối với các doanh nghiệp cổ phần hóa nằm trong danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì cần xem xét tới điều kiện lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có cùng ngành nghề sản xuất kinh doanh chính khi xây dựng tiêu chí lựa chọn.

Bước 2. Ban Chỉ đạo thẩm định phương án bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt (trong đó nêu rõ tiêu chí lựa chọn, tỷ lệ bán và giá bán cho nhà đầu tư chiến lược).

Bước 3. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng (bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt) các nội dung liên quan đến việc chào bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa, bao gồm:

- Thông tin giới thiệu về doanh nghiệp;
- Mục đích lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;
- Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược;
- Tỷ lệ chào bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược;
- Các quyền lợi và nghĩa vụ khi trở thành nhà đầu tư chiến lược của doanh nghiệp cổ phần hóa (theo quy định tại Điều 8 Nghị định này);
- Hồ sơ đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược;
- Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký.

Bước 4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày đăng thông báo, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện rà soát hồ sơ đăng ký làm nhà đầu tư chiến lược và tổng hợp danh sách các nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện tham gia mua cổ phần trình Ban Chỉ đạo báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành Quyết định phê duyệt. Doanh nghiệp cổ phần hóa có trách nhiệm thông báo để các nhà đầu tư chiến lược có kế hoạch tìm hiểu, tham vấn các nội dung liên quan về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính,... của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Việc lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược đủ điều kiện tham gia mua cổ phần phải được thực hiện trước khi tổ chức bán đấu giá cổ phần công khai ra công chúng.

Bước 5. Trên cơ sở danh sách các nhà đầu tư chiến lược đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt, Ban Chỉ đạo xây dựng phương án bán và tổ chức bán cổ phần cho các nhà đầu tư chiến lược theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

Bước 6. Căn cứ vào kết quả tổng hợp bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược, doanh nghiệp cổ phần hóa tổng hợp báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, ký hợp đồng cam kết chính thức với các nhà đầu tư chiến lược trúng đấu giá và chuyển tiền thu từ bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược về ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 40 Nghị định này./.

Phụ lục II**MẪU BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN**
*(Kèm theo Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026
của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Bản công bố thông tin về việc chuyển nhượng vốn cổ phần của.... (Tên tổ chức chủ sở hữu vốn chuyển nhượng)
Mẫu số 02	Mẫu Biên bản xác định kết quả đấu giá

Mẫu số 01

**BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN
VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN CỔ PHẦN CỦA...**
(Tên tổ chức chủ sở hữu vốn chuyển nhượng)

ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN...
(Tên công ty cổ phần có cổ phần của vốn chuyển nhượng)

MỤC LỤC

TÊN MỤC	Trang
Những tổ chức chịu trách nhiệm chính đối với nội dung Bản công bố thông tin	
Các khái niệm	
Giới thiệu về tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Tình hình và đặc điểm của công ty cổ phần có vốn góp của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Phương án tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn	
Mục đích chuyển nhượng vốn	
Các đối tác liên quan tới đợt chuyển nhượng vốn	
Báo cáo của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng về nội dung thông tin trong bản công bố thông tin liên quan đến chủ sở hữu vốn chuyển nhượng	
Đại diện chủ sở hữu vốn chuyển nhượng ký, đóng dấu	

NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tổ chức là chủ sở hữu vốn chuyên nhượng

Ông/Bà:..... Chức vụ: đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với chuyên nhượng vốn nhà nước).

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức tư vấn (nếu có)

II. CÁC KHÁI NIỆM

(Những từ, nhóm từ viết tắt hoặc khó hiểu, hoặc có thể gây hiểu lầm được thể hiện trong Bản công bố thông tin cần phải định nghĩa)

III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYÊN NHƯỢNG

1. Tên chủ sở hữu vốn chuyên nhượng.

2. Mối quan hệ với công ty cổ phần có vốn đầu tư cần chuyên nhượng (nếu có).

3. Số cổ phần sở hữu:.... cổ phần (chiếm tỷ lệ...% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ).

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, VỐN NHÀ NƯỚC CHUYÊN NHƯỢNG...

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

2. Cơ cấu tổ chức công ty (và cơ cấu trong tập đoàn, tổng công ty - nếu có) (thể hiện bằng sơ đồ và kèm theo diễn giải).

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.

Chỉ tiêu	Năm X-1	Năm X	% tăng giảm	Lũy kế đến quý gần nhất (Nếu có)
Tổng giá trị tài sản doanh thu thuần				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận khác				
Lợi nhuận trước thuế				
Lợi nhuận sau thuế				
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức				

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm X -1	Năm X	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số Nợ/Tổng tài sản + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu			
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần + Lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần + Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá cổ phần			

5. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Chỉ tiêu	Năm X+1	
	Kế hoạch	% tăng giảm so với năm X
Doanh thu thuần hoặc Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		
Lợi nhuận sau thuế		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		
Tỷ lệ chia cổ tức		

Ghi chú: Nêu căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nêu trên.

6. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty (thông tin về trái phiếu chuyển đổi, thông tin về các hợp đồng thuê sử dụng đất...).

7. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phần khi chuyển nhượng vốn (nếu có).

V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

1. Loại cổ phần:
2. Mệnh giá:
3. Tổng số cổ phần dự kiến chuyển nhượng:.... cổ phần (chiếm tỷ lệ...% tổng số cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong vốn điều lệ).
4. Giá khởi điểm đấu giá:
5. Phương pháp/cơ sở tính giá khởi điểm:
6. Phương thức chuyển nhượng vốn:
7. Doanh nghiệp/Tổ chức đấu giá:
8. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn:
9. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến: Được quy định cụ thể tại Quy chế đấu giá...
10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài (tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với các điều ước quốc tế).
11. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng vốn (nếu có).
12. Các loại thuế có liên quan (thuế thu nhập và các thuế khác liên quan đến cổ phiếu chào bán).
13. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật phải công khai khi thực hiện chuyển nhượng vốn (như hồ sơ đấu giá, phương tiện, địa điểm công bố thông tin, chuyển nhượng vốn tại các ngân hàng thương mại cổ phần và các thông tin khác chưa có trong quy chế đấu giá và bản công bố thông tin này).

VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN (nêu rõ thực hiện phương án cơ cấu lại vốn nhà nước/vốn doanh nghiệp nhà nước hoặc lý do/mục đích kinh doanh khác).

VII. CÁC TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN (nêu các tổ chức có trách nhiệm, quyền hạn liên quan đến việc tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn theo quy chế đấu giá)

VIII. BÁO CÁO CỦA CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG (trừ trường hợp chủ sở hữu vốn chuyển nhượng yêu cầu công ty cổ phần có vốn góp của chủ sở hữu vốn chuyển nhượng cung cấp thông tin liên quan đến chủ sở hữu vốn chuyển nhượng nhưng không được đáp ứng)

IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU VỐN CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN, GIAO NHIỆM VỤ./.

Mẫu số 02

MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ****Cổ phần của Công ty**

- Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP về cơ cấu lại vốn nhà nước vào doanh nghiệp ;

- Căn cứ.....

- Căn cứ.....

Tổ chức đấu giá/Hội đồng đấu giá (nếu có thành lập) chuyển nhượng vốn cổ phần của (tên chủ sở hữu vốn) tại công ty cổ phần....., thông báo kết quả thực hiện như sau:

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ**II. THÀNH PHẦN THAM GIA ĐẤU GIÁ**

1. Hội đồng đấu giá (nếu có thành lập)

2. Đại diện tổ chức đấu giá:

3. Đại diện chủ sở hữu vốn chuyển nhượng (hoặc tổ chức, cá nhân được ủy quyền, giao nhiệm vụ):

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá (danh sách đính kèm)

III. PHƯƠNG THỨC ĐẤU GIÁ: (Đấu giá công khai thông thường, theo lô)

IV. DIỄN BIẾN CỦA CUỘC ĐẤU GIÁ: (Tổ chức đấu giá/Hội đồng đấu giá nêu vắn tắt các bước tổ chức cuộc đấu giá đã thực hiện)

V. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẤU GIÁ NHƯ SAU:

1. Tổng số tổ chức/cá nhân tham dự đấu giá:

2. Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua tham dự hợp lệ:

3. Giá khởi điểm:

4. Giá mua cao nhất:

5. Giá mua thấp nhất:

6. Giá đấu thành công bình quân:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số CCCD hoặc ĐKKD	Số lượng cổ phần đặt mua (1)	Mức giá đặt mua (1)	Số lượng cổ phần trúng đấu giá (2)	Giá trúng đấu giá (2)
1	Nhà đầu tư A					
2	Nhà đầu tư B					
3	Nhà đầu tư C					
4					

Ghi chú:

(1) Kê toàn bộ danh sách nhà đầu tư tham dự đấu giá (kể cả nhà đầu tư không trúng đấu giá) theo trình tự từ cao xuống thấp đối với giá đặt mua.

(2) Chỉ kê những trường hợp trúng đấu giá.

VI. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Biên bản này được lập vào hồi... ngày.... tháng...năm... tại.... và đã được các bên nhất trí thông qua./.

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN
CHỦ SỞ HỮU CÓ VỐN
CHUYỂN NHƯỢNG HOẶC TỔ
CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY
QUYỀN, GIAO NHIỆM VỤ**

**ĐẠI DIỆN TỔ
CHỨC ĐẤU GIÁ**

**ĐẠI DIỆN HỘI
ĐỒNG ĐẤU GIÁ
(Nếu có)**

Phụ lục III
DANH MỤC DOANH NGHIỆP THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
QUYẾT ĐỊNH CƠ CẤU LẠI VỐN NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2026
của Chính phủ)

1. Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng quốc gia Việt Nam;
2. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
3. Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông quân đội;
4. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;
5. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam;
6. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;
7. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
8. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
9. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
10. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam;
11. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
12. Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam;
13. Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam;
14. Tổng công ty Cà phê Việt Nam;
15. Tổng công ty Lương thực miền Nam;
16. Tổng công ty Lương thực miền Bắc;
17. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
18. Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;
19. Tập đoàn Bảo Việt;
20. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;